

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
PHẦN 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	5
1.1.TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	5
1.1.1.Khái niệm về tài chính doanh nghiệp	5
1.1.2.Các mối quan hệ tài chính chủ yếu.....	5
1.1.3.Quản trị tài chính doanh nghiệp.....	6
1.1.4.Vai trò và nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp	7
1.1.4.1.Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp	7
1.1.4.2.Nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	8
1.2.PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	8
1.2.1.Khái niệm, ý nghĩa, mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.2.1.1.Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.2.1.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính tài chính doanh nghiệp.....	9
1.2.1.3.Mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp	9
1.2.2.Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp	10
1.2.2.1.Phương pháp so sánh	10
1.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ	11
1.2.2.3.Phương pháp Dupont	12
1.2.3.Các thông tin, tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp .	12
1.2.3.1.Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN).....	13
1.2.3.2.Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số B02-DN)	15
1.3.NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	16
1.3.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua các báo cáo tài chính	16
1.3.1.1.Phân tích bảng cân đối kế toán	17
1.3.1.2.Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua BCKQHĐKD ..	21
1.3.2.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	22
1.3.2.1.Phân tích các chỉ tiêu về khả năng thanh toán.....	23
1.3.2.2.Các hệ số về cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư .	25
1.3.2.3.Các chỉ số về hoạt động	27
1.3.2.4.Các chỉ số sinh lời.....	29
1.3.3.Phương trình Dupont.....	30
PHẦN 2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VẬT CÁCH.....	32
2.1.KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CP CẢNG VẬT CÁCH	32
2.1.1.Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	32
2.1.2.Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.....	34
2.1.2.1. Chức năng	34
2.1.2.2. Nhiệm vụ.....	34
2.1.3.Cơ cấu tổ chức của Công ty.....	35

2.1.4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Cảng Vật Cách	39
2.1.4.1.Nguồn vốn kinh doanh.....	39
2.1.4.2.Cơ sở vật chất và trang thiết bị	40
2.1.4.4.Kết quả sản xuất kinh doanh.....	41
2.1.5.Về nhân lực	42
2.1.5.1. Đặc điểm lao động trong công ty.....	42
2.1.5.2.Phương pháp trả lương, thưởng trong công ty.....	43
2.1.6. Đặc điểm về thị trường của Công ty	44
2.1.7.Thuận lợi, khó khăn và phương hướng cho tương lai	45
2.1.7.1.Thuận lợi	45
2.1.7.2.Khó khăn	46
2.1.7.3.Phương hướng cho tương lai	46
2.2.PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CTCP CẢNG VẬT CÁCH	47
2.2.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty	47
2.2.1.1.Phân tích tình hình tài chính qua BCDKT	47
2.2.1.1.1.Phân tích tình hình tài sản qua BCD.....	47
2.2.1.1.2.Phân tích tình hình nguồn vốn qua BCDKT	52
2.2.1.2.Phân tích tình hình tài chính qua bảng BCKQKD.....	56
2.2.2.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng.....	60
2.2.2.1.Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán.....	60
2.2.2.2.Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư ..	62
Bảng 2.12.Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư	63
2.2.2.3.Các chỉ số về hoạt động	64
2.2.2.4.Phân tích các chỉ số sinh lời.....	67
2.2.3.Phân tích tổng hợp tài chính	69
2.2.3.1.Phân tích ROA.....	69
2.2.3.2.Phân tích ROE.....	70
PHẦN 3 BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VẬT CÁCH.....	73
3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính của công ty CP Cảng Vật Cách	73
3.1.1.Uưu điểm.....	73
3.1.2.Hạn chế.....	74
3.1.3.Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính của công ty CP Cảng Vật Cách.	74
3.2.Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách	76
3.2.1.Biện pháp 1: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.....	76
3.2.1.1.Cơ sở đề ra biện pháp	76
3.2.1.2.Mục đích của biện pháp	78
3.2.1.3.Nội dung thực hiện.....	79
3.2.1.4. Kết quả thực hiện	80
3.2.2. Biện pháp 2: Xác định nhu cầu vốn lưu động hợp lý.....	81

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

3.2.2.1.Cơ sở của biện pháp	81
3.2.2.2.Mục đích của biện pháp	82
3.2.2.3.Giải pháp thực hiện	82
3.2.2.4.Dự tính kết quả đạt được.....	84
KẾT LUẬN	85

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay, quản trị tài chính đối với các doanh nghiệp rất quan trọng. Bởi vì, muốn doanh nghiệp của mình tồn tại và phát triển doanh nghiệp cần kinh doanh có lãi. Muốn đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải xác định phương hướng và mục tiêu sử dụng các điều kiện sẵn có về các nguồn nhân tài, vật lực và doanh nghiệp cần nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, điều này chỉ thực hiện được khi tổ chức dựa trên cơ sở của một quá trình phân tích kinh doanh. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp giữ một vai trò hết sức quan trọng trong mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và phương hướng phát triển của Công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty cổ phần Cảng Vật Cách, em quyết định chọn đề tài: “Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách”. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo tài chính qua các năm: 2007, 2008 để thấy được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty. Kết cấu của khoá luận gồm 3 phần. Cụ thể:

Phần 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Vật Cách.

Phần 3: Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của CTCP Cảng Vật Cách.

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót trong khoá luận. Em mong muốn nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các cán bộ nhân viên trong công ty để tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung và của Công ty cổ phần Cảng Vật Cách nói riêng. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của thầy giáo Kỹ sư Lê Đình Mạnh, các cán bộ nhân viên trong công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này. Sinh viên Nguyễn Thị Lan.

PHẦN 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1.Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Để hiểu được khái niệm tài chính doanh nghiệp trước hết chúng ta tìm hiểu khái niệm tài chính. Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về tài chính.

Quan điểm 1: Tài chính là phương thức vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ, có đặc trưng riêng trong lĩnh vực phân phối là tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau cho các mục đích tích lũy và tiêu dùng khác nhau.

Quan điểm 2: Tài chính là tổng thể (hệ thống) những mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể tài chính phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính.

Từ hai quan điểm trên có thể rút ra khái niệm tài chính doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

1.1.2.Các mối quan hệ tài chính chủ yếu

Các quan hệ tài chính: là sự hợp thành từ các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Các quan hệ tài chính doanh nghiệp chủ yếu bao gồm:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước: Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp được Nhà nước cấp vốn hoạt động (đối với doanh nghiệp Nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế, phí, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác: Đó là quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay và cho vay vốn, đầu tư vốn hoặc bán tài sản, hàng hoá và các dịch vụ khác.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp: Được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp thanh toán tiền lương, thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, việc phân chia lợi tức, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp.

Về bản chất tài chính doanh nghiệp là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Các mối quan hệ kinh tế gắn liền với việc phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được những mục tiêu hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Vậy quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của hoạt động quản trị doanh nghiệp, nó thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thực

hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.4. Vai trò và nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.4.1. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nó quyết định tính độc lập, sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp. Quản trị tài chính doanh nghiệp hình thành để nghiên cứu, phân tích và xử lý các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp, hình thành các công cụ quản lý tài chính và đưa ra các quyết định tài chính.

Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Vai trò này của tài chính doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng hơn trong việc chủ động lựa chọn các hình thức và phương pháp huy động vốn đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động liên tục và có hiệu quả với chi phí huy động vốn ở mức thấp nhất.

- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả: Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào việc tổ chức sử dụng vốn. Việc hình thành và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp, cùng với việc sử dụng các hình thức thưởng, phạt vật chất một cách hợp lý sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy người lao động gắn bó với doanh nghiệp từ đó nâng cao năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Thông qua tình hình thu, chi tiền tệ hàng ngày, tình hình tài chính và thực hiện các chỉ tiêu tài chính, lãnh đạo và các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá tổng và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp; phát hiện được kịp thời những tồn tại hay khó khăn vướng mắc trong kinh doanh, từ đó có thể đưa ra các quyết định để điều chỉnh các hoạt động phù hợp với diễn biến thực tế kinh doanh.

1.1.4.2. Nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi; đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp

1.2. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa, mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, so sánh số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ để đánh giá đúng đắn thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm vững tiềm năng, xác định chính xác hiệu quả kinh doanh cũng như các rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho các đối tượng có liên quan có những dự đoán chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó có những quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Những người ở những cương vị khác nhau thì phân tích tài chính nhằm các mục tiêu khác nhau:

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Phân tích tài chính nhằm đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán nợ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường... Ngoài ra, nhờ phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đối với các nhà đầu tư, người cho vay: phân tích tài chính giúp họ đánh giá được khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty từ quyết định có nên đầu tư hay cho doanh nghiệp vay vốn không?

- Đối với cơ quan Nhà nước: Phân tích tài chính giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với người lao động: Phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh công ty tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

- Đối với công ty kiểm toán: Phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý, trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

1.2.1.3. Mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp

Từ ý nghĩa trên ta có thể thấy được mục đích của phân tích tài chính

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin về tài chính cho chủ sở hữu, người, người cho vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo doanh nghiệp để giúp họ có những quyết định đúng đắn trong tương lai.

- Phản ánh đúng thực trạng doanh nghiệp trong kỳ báo cáo về vốn và tài sản hiện có, tìm ra tồn tại và nguyên nhân của tồn tại đó để có biện pháp tổng hợp trong kỳ kế hoạch.

- Cung cấp những thông tin về tình hình hoạt động vốn, các hình thức huy động vốn chính sách vay nợ, mức độ sử dụng đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính, đòn bẩy tổng hợp với mục tiêu làm tăng lợi nhuận trong tương lai.

1.2.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.2.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Sử dụng phương pháp so sánh cần quan tâm tới tiêu chuẩn để so sánh, điều kiện so sánh, kỹ thuật so sánh.

Tiêu chuẩn để so sánh: Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích. Khi tiến hành so sánh cần có hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được.

Điều kiện so sánh

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

Kỹ thuật so sánh

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây:

- So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng có cùng một tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 2 hình thức chính sau:

- So sánh theo chiều dọc là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

- So sánh theo chiều ngang là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau.

Tuy nhiên, phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

1.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ

liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặt trung phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- + Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

1.2.2.3. Phương pháp Dupont

Bên cạnh đó các nhà phân tích tài chính còn sử dụng phương pháp phân tích tài chính Dupont. Phương pháp này sẽ giúp các nhà phân tích tài chính nhận biết được nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt hay xấu trong doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của các chuỗi tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

1.2.3. Các thông tin, tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng

thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất.

Thông tin kế toán được phản ánh khá đầy đủ trong các báo cáo kế toán. Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính của doanh nghiệp như: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính... Ngoài ra còn có các tài liệu liên quan khác.

1.2.3.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)

◆ Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá là tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thức giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

◆ Vai trò

Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn... vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

◆ Nội dung và kết cấu Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần:

- Phần Tài sản
- Phần Nguồn vốn

Phần tài sản: Phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo. Về mặt kinh tế các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có. Về mặt pháp lý, số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp. Các chỉ

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của từng loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, phần tài sản được chia thành:

Tài sản ngắn hạn: phản ánh giá trị của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Tài sản ngắn hạn bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
- Các khoản phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên một năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Tài sản dài hạn bao gồm:

- Các khoản phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác

Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Về mặt kinh tế, phần nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh. Về mặt pháp lý, phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...). Trong đó, phần nguồn vốn bao gồm:

Nợ phải trả: phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (ngân sách,

ngân hàng, người mua...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Nợ phải trả bao gồm:

- Nợ ngắn hạn
- Nợ dài hạn

Vốn chủ sở hữu :là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải một khoản nợ.

Vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu
- Nguồn kinh phí và quỹ khác

1.2.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

◆ Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhằm phục vụ việc đánh giá hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các thời kỳ, kiểm tra phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch , dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm-hàng hoá và thu nhập của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác sau một kỳ kế toán.

◆ Vai trò

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước về thuế và các khoản khác.

◆ Kết cấu và nội dung phản ánh của Báo cáo hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản mục chủ yếu sau đây:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Các khoản giảm trừ doanh thu
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
4. Giá vốn hàng bán
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
6. Doanh thu hoạt động tài chính
7. Chi phí tài chính
8. Chi phí bán hàng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.
11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác
13. Lợi nhuận khác
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
15. Chi phí TNDN hiện hành
16. Chi phí TNDN hoãn lại.
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

1.3. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua các báo cáo tài chính

Phân tích khái quát tình hình tài chính sẽ cung cấp cho doanh nghiệp cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh. Qua đó doanh nghiệp có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp mình, từ đó đưa ra các quyết định hợp lý để phát triển doanh nghiệp mình cũng như đưa ra phương hướng để khắc phục điểm yếu. Vì vậy, doanh nghiệp cần dựa vào hệ thống báo cáo tài chính để phân tích.

1.3.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh. Phân tích bảng cân đối kế toán sẽ thấy được quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như cơ cấu nguồn vốn.

Tài sản của doanh nghiệp phản ánh tiềm lực kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Dựa vào tình hình tài chính đó có thể đánh giá được năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp được xem xét ở 2 cấp độ là cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản đó.

Tài sản trong doanh nghiệp bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn được thể hiện ở bên phần tài sản của bảng cân đối kế toán, cho biết số vốn đang được sử dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời cho biết tài sản được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và các khoản vay nợ và nghĩa vụ phải trả.

- ◆ Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản và nguồn vốn
- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm tài sản ngắn hạn (TSNH) và tài sản dài hạn (TSDH). Do vậy khi phân tích cơ cấu tài sản phải xác định cơ cấu của từng

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

loại tài sản trong tổng tài sản, kết hợp với qui mô sản xuất, sự biến động của tổng tài sản từ đó xác định nguyên nhân tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

Phân tích cụ thể từng khoản mục, xem xét mức tăng giảm tỷ trọng tác động đến phát triển của doanh nghiệp. So sánh mức tăng giảm giữa TSNH và TSDH.

Bảng 1.1. Bảng phân tích cơ cấu tài sản và diễn biến tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. TSNH						
I. Tiền và các khoản TĐT						
II. Đầu tư tài chính NH						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản NH khác						
B. TSDH						
I. Các khoản phải thu DH						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTC DH						
V. TS dài hạn khác						
Tổng tài sản						

+ TSNH đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện thường xuyên, liên tục. TSNH tăng lên về số tuyệt đối và giảm về tỷ trọng trong tổng tài sản là xu hướng chung của sự phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này thể hiện sự biến động của TSNH là phù hợp với sự gia tăng TSDH thể hiện trình độ tổ chức tốt, dự trữ vật tư hợp lý. Tuy nhiên để đánh giá tính hợp lý

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

của TSNH cần kết hợp so sánh tỷ trọng TSNH trong sự phân bổ hợp lý giữa TSNH và TSDH kết hợp với phân tích các bộ phận cấu thành TSNH tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

- Tiền và các khoản tương đương tiền: mà chủ yếu là tiền gửi ngân hàng. Tỷ trọng loại tài khoản này tăng lên cho thấy doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì khả năng nhanh chóng chi trả các khoản mua vật tư và các yếu tố khác, đáp ứng kịp thời các nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời có khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn phải trả.

- Hàng tồn kho: Đối với doanh nghiệp sản xuất, khoản mục HTK phải bảo đảm đầy đủ cho quá trình sản xuất được liên tục, không thừa ứ gây ứ đọng. Còn đối với doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá thì HTK phải chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng số HTK. Nếu HTK tăng, một mặt sẵn sàng đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nhưng mặt khác nếu tốc độ HTK tăng nhanh hơn tốc độ phát triển của sản xuất lại ảnh hưởng đến tình hình tài chính VLD của doanh nghiệp ứ đọng nhiều HTK.

- Các khoản phải thu: là giá trị tài sản của doanh nghiệp bị các đơn vị khác chiếm dụng. Các khoản phải thu giảm thì doanh nghiệp tránh được ứ đọng vốn, việc sử dụng vốn có hiệu quả hơn. Nếu các khoản phải thu tăng lên chứng tỏ doanh nghiệp trong kỳ sản xuất kinh doanh không những không thu hồi được nợ hoặc thu hồi ít nhưng lại để vốn bị chiếm dụng nhiều hơn.

⇒ Điều này cho thấy các biện pháp thu hồi nợ của doanh nghiệp kém hiệu quả hoặc thể hiện sự bất lực trong việc thu hồi vốn để đưa vào 1 chu kỳ hoạt động mới, ảnh hưởng xấu đến việc quay vòng vốn lưu động. Tuy nhiên không phải lúc nào các KPT tăng lên cũng đánh giá là không tích cực mà trong trường hợp doanh nghiệp mở rộng các mối quan hệ kinh tế thì các khoản này tăng lên là điều tất yếu. Vấn đề là xem vốn bị chiếm dụng có hợp lý không.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

- Tài sản ngắn hạn khác: chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: Số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

+ TSDH bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài khác. TSCĐ và BĐSĐT để có được cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp thương mại đặc biệt là doanh nghiệp doanh nghiệp dịch vụ thì TSCĐ thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản. Nhưng đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì TSCĐ thường chiếm tỷ trọng lớn bởi vì chúng là tài sản được dùng để tạo ra doanh lợi nhất định.

⇒ Điều này phản ánh qui mô sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật gia tăng, trình độ tổ chức sản xuất và kinh doanh là tốt. Tuy nhiên không phải lúc nào giá trị TSCĐ tăng lên cũng là tốt. Sẽ là thuận lợi nếu như đơn vị sử dụng hợp lý có hiệu quả TSCĐ. Ngược lại hiệu quả sử dụng vốn sẽ giảm bởi vì TSCĐ lưu chuyển chậm.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Bảng 1.2. Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	ST	TT	ST	TT	ST	TT
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

Chú thích: ST là số tiền

TT là tỷ trọng

Phần nguồn vốn được chia làm 2 phần:

+ Nợ phải trả: Xu hướng nợ phải trả giảm về số tuyệt đối và tỷ trọng trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp tăng, trường hợp này được đánh giá là tốt do nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp cao. Nhưng nợ phải trả giảm do nguồn vốn, do quy mô và nhiệm vụ sản xuất thu hẹp thì đánh giá là không tốt.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: Đây là nguồn vốn cơ bản, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn của doanh nghiệp. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng thì được đánh giá là tốt. Doanh nghiệp có đủ khả năng bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về tài chính của doanh nghiệp thấp.

1.3.1.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua BCKQHĐKD

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình và kết quả sử dụng vốn, lao động, kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ liên quan tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

Bảng 1.3. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Năm nay so với năm trước		So với doanh thu thuần	
			ST	%	ST	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Các khoản giảm trừ doanh thu						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Doanh thu hoạt động TC						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí QLDN						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
Chi phí thuế TNDN						
Lợi nhuận sau thuế						

1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu

hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.3.2.1. Phân tích các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu... Họ phải theo dõi và xem xét doanh nghiệp có đủ khả năng trả các khoản nợ đến hạn hay không. Từ đó ra quyết định đầu tư tiếp hay rút vốn về.

◆ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H_1)

Hệ số này biểu hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất hẳn, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

◆ Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H_2)

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ và đầu tư ngắn hạn với khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển thành tiền trong thời gian 1 năm, vì vậy hệ số thanh toán hiện thời được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_2 = 2$ là hợp lý nhất vì như thế thì doanh nghiệp sẽ duy trì khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh .

Nếu $H_2 > 2$: Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Đôi khi $H_2 > 2$ quá nhiều thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng khi đó hiệu quả kinh doanh là không tốt.

Nếu $H_2 < 2$: Cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao, nếu $H_2 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản để dự trữ kinh doanh.

Như vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp. Nếu ngành nghề mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

◆ Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H_3)

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc bán các loại hàng hoá, vật tư của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_3 = 1$ được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh, vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H_3 < 1$: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

Nếu $H_3 > 1$: thì cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

◆ Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (H_4)

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Hệ số $H_4 > 1$ hoặc $=1$ được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Nếu $H_4 < 1$ phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

◆ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H_5)

Lãi vay phải trả là 1 khoản chi phí cố định, nguồn để chi trả lãi vay chính là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng và chi phí hoạt động tài chính. Nó chính là lợi nhuận trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay với mức độ nào.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

1.3.2.2. Các hệ số về cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư

Trên thực tế các doanh nghiệp luôn tiến hành thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng được coi là hợp lý nhất hay còn gọi là kết cấu vốn tối ưu. Song kết cấu này luôn bị phá vỡ do hoạt động đầu tư. Do đó nghiên cứu phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

◆ Hệ số nợ (H_v): Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

$$\text{Hệ số nợ } (H_v) = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Hệ số nợ càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là rất tốt và ngược lại. Nhưng chỉ số nợ cao thì nghĩa là doanh nghiệp lại đang được lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư một lượng vốn nhỏ, và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

◆ Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn thì chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao đối với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản vay, nợ. Song tỷ suất tự tài trợ quá cao thì cũng không phải là tốt, vì như thế doanh nghiệp làm không tốt hoạt động chiếm dụng vốn.

◆ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn: Đây là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể.

◆ **Chỉ số cơ cấu tài sản:** Cho biết cứ dành một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

◆ **Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ:** Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đấy là vốn vay ngắn hạn.

1.3.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

◆ **Số vòng quay hàng tồn kho**

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

◆ Số ngày một vòng quay hàng tồn kho: Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

◆ Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu của khách hàng}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

◆ Kỳ thu tiền trung bình: Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu của khách hàng}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng.

◆ Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

◆ Số ngày một vòng quay vốn lưu động: Chỉ tiêu này phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

360 ngày

Số ngày một vòng quay vốn lưu động = $\frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động bình quân}}$

◆ Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất ngày càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

Doanh thu thuần

Công thức: Hiệu suất sử dụng vốn cố định = $\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$

◆ Vòng quay toàn bộ vốn

Doanh thu thuần

Vòng quay toàn bộ vốn = $\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.3.2.4. Các chỉ số sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

◆ Tỷ suất lợi nhuận doanh thu

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước (hoặc sau) thuế} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (hoặc sau) thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

◆ Tỷ suất sinh lời của tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đó huy động vào sản xuất kinh doanh đó tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100\%$$

◆ Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp và cho biết một đồng tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Tỷ suất này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

1.3.3. Phương trình Dupont

$$\begin{aligned} \text{Doanh lợi vốn chủ} &= \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} \times \frac{\text{Vốn kinh doanh bq}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}} \\ &= \text{Tỷ suất sinh lời trên doanh thu} \times \text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}} \end{aligned}$$

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Phân tích phương trình Dupont là xác định sự ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này. Việc phân tích trên cho thấy tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của một công ty có thể giải thích theo ba cách:

- (1) Sử dụng hiệu quả tài sản hiện có.
- (2) Gia tăng đòn bẩy tài chính.
- (3) Tăng tỷ suất sinh lợi trên doanh thu.

Chú thích: - LNST : Lợi nhuận sau thuế

- DTT : Doanh thu thuần

PHẦN 2

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VẬT CÁCH

2.1.KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CP CẢNG VẬT CÁCH

2.1.1.Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách được hình thành theo quyết định số 2080/2002/QĐBGTVT ra ngày 3/7/2002. Công ty được chính thức đi sâu vào hoạt động kể từ ngày 1/9/2002. Công ty được thành lập với nguồn vốn điều lệ là 12 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 30% là vốn của Nhà nước, còn lại 70% vốn do các cổ đông trong công ty đóng góp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VẬT CÁCH

Trực thuộc: Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

Trong vùng quản lý hàng hải của Cảng vụ Hải Phòng

Vị trí cảng: 20°53'16" N – 106°36'48" E

Địa chỉ: Kilômét số 9, Quốc lộ 5, P.Quán Toan, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng

Điện thoại: 031-3749058

Tel: (84.31) 3850018

Fax: (84.31) 3850026

Email: vatcachport@vnn.vn

Giám đốc: **Đặng Ngọc Kiên**

Vị trí bãi Cảng nằm ở hữu ngạn Sông Cửa Cấm, cách Hải Phòng về phía thượng lưu 12 km, có chế độ thủy triều là Nhật Triều với mức nước cao nhất là 4 m, đặc biệt cao 4,23m, mực nước thủy triều thấp nhất là 0,48m, đặc biệt thấp nhất là 0,23m. Cảng nằm cách xa trung tâm thành phố, luồng lạch ra vào còn nhiều hạn

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

ché do độ bồi đắp phù sa lớn, do vậy hàng năm Cảng phải thường xuyên nạo vét khơi thông dòng chảy để đảm bảo cho tàu ra vào được thuận lợi.

Xí nghiệp xếp dỡ Vật Cách bắt đầu được xây dựng từ năm 1968, ban đầu chỉ là những bến cảng thuộc dạng mố cầu có diện tích mặt bến (8m x 8m). Xí nghiệp có 5 mố cầu như vậy cùng với các phương tiện rất thô sơ và lạc hậu, lao động thủ công để thực hiện nhiệm vụ chính là làm hàng hoá rời, đánh than. Trong công cuộc đấu tranh để bảo vệ Tổ quốc thời kì 1968-1975, cảng Vật Cách là nơi trung chuyển vũ khí chiến lược, lương thực thực phẩm phục vụ chi viện miền Nam thống nhất nước nhà và hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau ngày giải phóng, cùng với công cuộc đổi mới của Đảng và nhà nước, Xí nghiệp xếp dỡ Vật Cách không ngừng nỗ lực xây dựng và phát triển. Cùng với nhu cầu trao đổi, thông thương trong nước và thế giới ngày càng tăng thì cũng là lúc mà ngành vận tải biển phát huy được những lợi thế về chi phí của mình. Hệ thống cảng biển ngày càng phát triển. Xí nghiệp xếp dỡ Vật Cách là một thành viên của Cảng Hải Phòng, nằm cách xa trung tâm Cảng, vì vậy công cuộc đổi mới gặp không ít khó khăn. Nhưng sau khi được tách ra khỏi Cảng Hải Phòng thì công ty Cổ phần cảng Vật Cách không ngừng thay đổi, tổ chức lại cơ cấu, đầu tư trang thiết bị ngày càng cao đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Sản lượng thông qua cảng ngày càng cao, nộp ngân sách ngày càng nhiều, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao.

Là một cảng ở sâu trong nội địa phía thượng nguồn sông Cẩm, Cảng Vật Cách bị hạn chế về điều kiện địa lý, chỉ đón được các tàu cỡ nhỏ dưới 3000 tấn. Ngay năm đầu tiên đi vào hoạt động Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách đã tiến hành đổi mới cơ chế quản lý, tác phong làm việc, tạo nên sức sống mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để nâng cao năng lực sản xuất, Cảng thực hiện tiết kiệm các khoản chi phí, đồng thời đầu tư bảo dưỡng và mua mới trang thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng. Khi cổ phần hoá Cảng đầu tư 12 tỷ đồng, lắp đặt 3 cầu trục bánh lốp, mua mới 1 xe xúc gạt, xây dựng 45m cầu tàu. Cải tạo hệ thống kho bãi chứa hàng,

các mô cầu và cầu tàu để thuận tiện cho việc vận chuyển hàng .Với những cố gắng và đổi mới như vậy mà năng lực thông qua cảng được nâng lên. Năm 2004, Cảng đạt sản lượng gấp đôi so với trước khi cổ phần .Doanh thu đạt 23 tỷ, tăng gấp 3 lần thu nhập bình quân người lao động 1,7 triệu đồng/người/tháng. Đặc biệt cảng đã thu hút thêm hơn 100 lao động là con em cán bộ công nhân viên vào làm việc. Với sự năng động của ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên, cùng với việc tận dụng tối đa những nguồn lực vốn có của mình thì công ty ngày càng phát triển và lớn mạnh hơn, vị thế của công ty ngày càng được khẳng định, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao, thu nhập của những người công nhân được tăng lên một cách đáng kể khoảng 2,2 triệu đồng/người/tháng (năm 2008). Ban lãnh đạo công ty cũng thường xuyên quan tâm chăm lo tới đời sống vật chất cũng như tinh thần của cán bộ công nhân viên trong công ty. Từ một đơn vị luôn phải bù lỗ đến nay Cảng Vật Cách đã hoạt động với hiệu quả cao, đời sống người lao động được đảm bảo, đóng góp đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng

- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá (Chuyên làm các hàng: Hàng sắt thép, hàng bao, hàng rời, hàng thiết bị và một số loại hàng khác...).
- Kinh doanh kho bến bãi.
- Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá thông qua Cảng.
- Vận tải đa phương thức.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

Bên cạnh việc phát triển ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh công ty phải có những nhiệm vụ đặt ra để đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

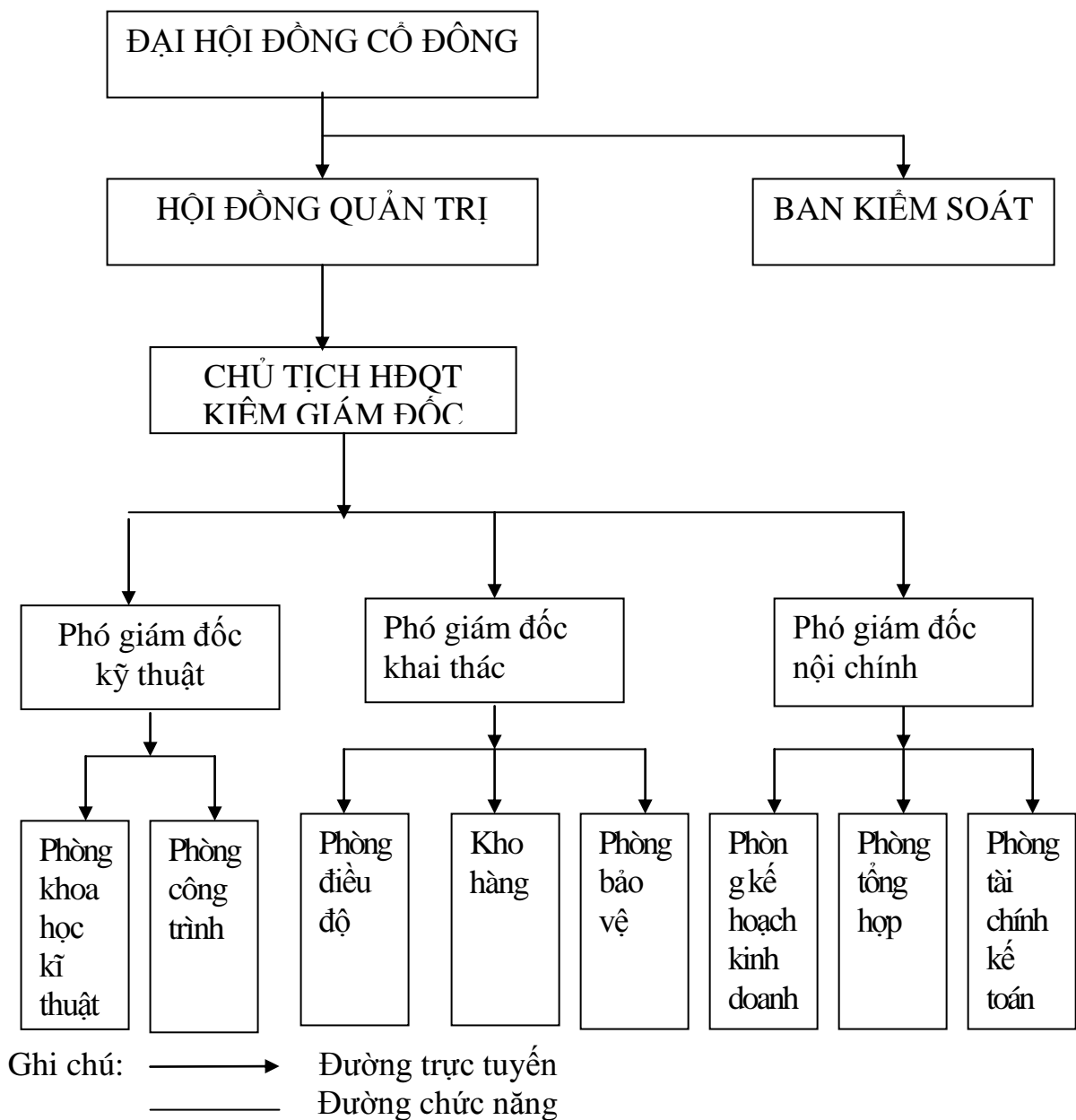
- Đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả
- Quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả
- Chấp hành chính sách của Nhà nước
- Bảo vệ môi trường

- Thực hiện chế độ hạch toán phù hợp.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến - chức năng. Theo cơ cấu này người lãnh đạo Doanh nghiệp được sự giúp sức của người lãnh đạo chức năng để chuẩn bị các quyết định, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định. Người lãnh đạo Doanh nghiệp vẫn chịu trách nhiệm về mọi mặt công việc và toàn quyền quyết định trong phạm vi Doanh nghiệp

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức hiện tại của Công ty cổ phần Cảng Vật Cách



(Nguồn: Phòng tổng hợp- CTCP Cảng Vật Cách)

Bộ máy quản lý của Công ty gồm những bộ phận sau:

- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty bao gồm các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp ít nhất mỗi năm một lần trong thời hạn không quá 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường theo các thủ tục qui định của công ty.

- **Hội đồng quản trị:** (gồm 4 người) là cơ quan quản lý Công ty, do Đại hội cổ đông bầu và bãi nhiệm, miễn nhiệm. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty trước pháp luật để quyết định mọi vấn đề quan trọng liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- **Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc:** là ông **Đặng Ngọc Kiên**, là người đứng đầu công ty chịu trách nhiệm trước Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam và các cổ đông về mọi hoạt động kinh doanh của công ty. Là người chịu trách nhiệm trước tập thể lãnh đạo công ty về kế hoạch, mục tiêu, chiến lược sản xuất kinh doanh và điều hành, kiểm tra các hoạt động của công ty.

- **Phó giám đốc:** gồm 3 người do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty. Các Phó Giám Đốc Công ty là người giúp việc cho Giám đốc, được Giám đốc uỷ quyền hoặc chịu trách nhiệm trong một số lĩnh vực quản lý chuyên môn, chịu trách nhiệm trực tiếp với Giám đốc về phần việc được phân công.

+ **Phó Giám đốc khai thác:** là ông **Nguyễn Văn Phúc**, là người chỉ đạo công tác xếp dỡ hàng hoá, quản lý giao nhận hàng hoá xuất khẩu thông qua cảng. Triển khai thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký giữa công ty với chủ hàng, chủ tàu. Giải quyết các vướng mắc trong quá trình bốc xếp, giao nhận theo qui định của hợp đồng.

+ **Phó Giám đốc kỹ thuật:** là ông **Hoàng Văn Đoàn**, là người giúp việc cho giám đốc, có trách nhiệm thay mặt giám đốc điều hành Công ty khi giám đốc đi

vắng, có nhiệm vụ tổ chức điều hành công tác kỹ thuật và sản xuất của Công ty, tổ chức nghiên cứu hợp lý hoá sản xuất, cải tiến kỹ thuật áp dụng các thành tựu khoa học vào trong quá trình khai thác. Phó giám đốc kỹ thuật có trách nhiệm giúp giám đốc trong công tác định mức về lao động, nguyên vật liệu và động lực, cũng như đào tạo nguồn nhân lực thích ứng với sự phát triển của công ty.

+ **Phó giám đốc nội chính:** là ông **Phạm Văn Sơn**, được Giám đốc phân công chịu trách nhiệm về công tác tổ chức nhân sự toàn công ty, quản trị và xây dựng cơ bản, văn thư hành chính, thực hiện chế độ chính sách, tiền lương và công tác đời sống cho nhân viên, công tác bảo vệ nội bộ và an ninh quốc phòng tại địa phương nơi công ty đóng trụ sở, tổ chức thanh tra, tổng hợp báo cáo tình hình tổ chức bộ máy và nhân sự, quản trị hành chính, đời sống, an ninh, nội bộ thường kỳ cho Giám đốc.

- **Trưởng phòng khoa học kỹ thuật an toàn:** Trưởng phòng khoa học kỹ thuật an toàn là người trợ giúp cho giám đốc trong việc lựa chọn trang thiết bị mới, công nghệ mới. Đồng thời Trưởng phòng kỹ thuật là người kiểm tra theo dõi sự ổn định sản xuất của các tổ sửa chữa trong đội Cơ giới để công việc luôn được liên tục.

- **Trưởng phòng tổng hợp:** Là người đảm nhiệm nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc về tổ chức lao động trong đơn vị. Đồng thời trưởng phòng tổ chức lao động là người đề ra các kế hoạch tiền lương, an toàn lao động, nâng cấp bậc cho cán bộ công nhân viên, xây dựng kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn cho Công ty.

- **Kế toán trưởng:** Thực hiện hoạch toán kế toán, quản lý nguồn thu– chi và tình hình sử dụng các loại tài sản trong công ty, hạch toán các nguồn thu – chi, lãi - lỗ. Lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ.

- **Đội trưởng đội Cơ giới :** nhiệm vụ triển khai và tiến hành tổ chức thực hiện các kế hoạch sửa chữa phương tiện thiết bị, làm công tác bảo dưỡng phương tiện của công ty.

- **Đội trưởng đội bảo vệ:** có nhiệm vụ chỉ đạo bao quát toàn bộ công tác an ninh trật tự trong toàn công ty.

- Kho hàng:

Trưởng kho hàng là người chịu trách nhiệm trước giám đốc, trực tiếp quản lý đội ngũ CBCNV kho hàng và diện tích kho bãi để tổ chức tiếp nhận, sắp xếp hàng hoá đúng quy định, an toàn, chính xác. Giao đúng, đủ cho chủ hàng theo đúng nguyên tắc, thủ tục hiện hành trong phạm vi kho bãi đơn vị mình quản lý.

Có trách nhiệm tổ chức thực hiện từng ca trong ngày, hướng dẫn tổ, đội công nhân xếp dỡ sắp xếp hàng hoá theo lô, theo chủ hàng đúng qui trình công nghệ và quy hoạch kho bãi. Tổ đội xếp dỡ nào không chấp hành, có quyền nhận xét vào phiếu công tác hoặc báo cáo trực ban đình chỉ. Nếu không kiểm tra, nhắc nhở để tổ đội nào làm tùy tiện thì trưởng kho phải chịu trách nhiệm.

Chủ động đề xuất phương án bảo vệ kết hợp với lực lượng tự vệ hàng hoá, có biện pháp tích cực về công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh công nghiệp, xây dựng nội quy ra vào kho bãi chặt chẽ.

Kho A + kho B + kho C: có chức năng giao nhận hàng hoá, lưu trữ hàng hoá.

Tổ sửa chữa cơ điện + Tổ sửa chữa gia công: có nhiệm vụ sửa chữa bảo dưỡng các phương tiện thiết bị, nâng hạ phương tiện vận chuyển.

Tổ lái đế + Tổ ô tô nâng hàng cần trục: làm nhiệm vụ nâng hạ, vận chuyển hàng hoá thông qua Cảng.

Các phòng ban chức năng của công ty: Gồm có phòng khoa học kỹ thuật an toàn, phòng công trình, phòng kế hoạch kinh doanh, phòng tổng hợp, phòng tài chính kế toán, phòng điều độ, phòng bảo vệ và kho hàng.

+ **Phòng khoa học kỹ thuật an toàn:** phụ trách quản lý công tác kỹ thuật, an toàn. Tìm hiểu, nghiên cứu và triển khai, xây dựng phương án kế hoạch của công tác kỹ thuật an toàn. Xây dựng quy trình công nghệ trong xếp dỡ hàng hoá tại Cảng. Chịu trách nhiệm giám sát các hợp đồng thuê ngoài. Quản lý và điều hành trực tiếp các đơn vị sản xuất.

+ **Phòng kế tài chính kế toán:** Hạch toán tài chính phục vụ sản xuất. Quản lý các mặt thuộc lĩnh vực tài chính của công ty. Giám sát quá trình thu, chi, tập hợp chi phí. Tổ chức quản lý tài chính của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh công ty từ khâu ghi chép các chứng từ đầu vào và đầu, kiểm kê tài sản và nguồn vốn của công ty theo đúng qui định hiện hành... đến việc lập các biểu mẫu báo cáo theo đúng qui định của bộ tài chính. Nhân viên trong phòng tài chính kế toán phải luôn đảm bảo tính trung thực, chính xác và kịp thời đối với tất cả các công việc của mình.

+ **Phòng kế hoạch kinh doanh:** Có nhiệm vụ là phải thường xuyên nắm bắt những diễn biến thay đổi trên thị trường cũng như là phải tìm hiểu nhu cầu của khách hàng để từ đó căn cứ lập ra kế hoạch kinh doanh cho phù hợp đem lại hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó, phòng kế hoạch kinh doanh phải thường xuyên liên hệ với phòng kế toán tài chính để thực hiện việc mua, bán, dự trữ hàng hoá cho phù hợp với sản xuất kinh doanh của công ty, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu và hàng hoá cho khách hàng.

+ **Phòng tổng hợp:** Quản lý nhân sự, tiền lương và chế độ chính sách với cán bộ công nhân viên. Thực hiện đào tạo và tuyển dụng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu. Giám sát việc tuân thủ quy định về nội quy của công ty trong quá trình sản xuất.

+ **Phòng điều độ:** Chỉ đạo khai thác tuyến cầu tàu, kho hàng, bến bãi. Theo dõi tàu ra vào cảng theo pháp lệnh hàng hải.

+ **Phòng bảo vệ:** Triển khai và thực hiện công tác bảo vệ, an ninh.

2.1.4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Cảng Vật Cách

2.1.4.1. Nguồn vốn kinh doanh

Theo bảng CĐKT năm 2008 nguồn vốn công ty hiện có như sau:

Tổng nguồn vốn là: 128.588.926.174 đồng

Theo nguồn hình thành vốn: + Vốn chủ sở hữu : 86.888.005.453 đồng
 + Vốn vay : 41.700.920.721 đồng

Thiết bị chính:

Bảng 2.2.Thiết bị chính

Loại, kiểu	Số lượng (chiếc)	Sức nâng/tải/công suất
Cần cầu trên biển	07	5-10 MT
Cần cầu trong bãi	06	25-36 MT
Xe nâng hàng	04	4-7 MT
Ô tô vận chuyển	10	5-16MT
Xe xúc gạt	01	0.45m ³

(Nguồn: Phòng tổng hợp - Công ty CP Cảng Vật Cách năm 2009)

Hệ thống máy tính: hệ thống máy tính gồm có 30 bộ máy tính, được sử dụng cho quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh.

Đặc điểm máy móc thiết bị của Công ty

Máy móc thiết bị của Công ty hầu hết đều nhập khẩu từ nước ngoài. Thời gian sử dụng lâu năm, phải thường xuyên bồi dưỡng, sửa chữa định kì. Hiện nay Công ty sử dụng hai loại cần trục chính để chuyển hàng qua cầu tàu là: cần trục chân đế và cần trục bánh lốp.

2.1.4.4.Kết quả sản xuất kinh doanh

Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách với nhiệm vụ chính đã nêu trên. Trong cơ chế thị trường hiện nay và với sự cạnh tranh luôn diễn ra, công ty không tránh khỏi những khó khăn nhất định trong công tác. Đặc biệt trong năm 2008 do sự lạm phát nền kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế trong nước. Khách hàng và giá cả nguyên, nhiên vật liệu luôn biến động gia tăng liên tục. Nhưng với quyết tâm của chính mình, sự năng động trong chỉ đạo của ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân công ty, đồng thời vì sự sống còn của Công ty và hơn 500 CBNV nên Công ty luôn luôn tìm mọi giải pháp khoa học nhằm ổn định về việc làm và chế độ tiền lương. Sau đây là thành tích kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Bảng 2.3.Kết quả kinh doanh năm 2008

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Chỉ tiêu	Đvt	Đầu năm (01/01/2008)	Cuối năm (31/12/2008)	Cuối năm so với đầu năm	
				Δ	% Δ
Sản lượng	Tấn	2.300.000	2.325.282	25.282	1,10
DTT	Đồng	75.937.003.343	102.119.200.393	26.182.197.050	34,48
LNTT	Đồng	15.924.878.703	34.622.233.917	18.697.355.214	117,41
TNBQ người/tháng	Đồng	3.800.000	4.200.000	400.000	10,53

(Nguồn: Phòng kinh doanh- Công ty CP Cảng Vật Cách)

Chú thích: TNBQ : Thu nhập bình quân

2.1.5. Về nhân lực

2.1.5.1. Đặc điểm lao động trong công ty

Với đặc thù công việc là làm dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, kinh doanh cho thuê kho bến bãi để chứa hàng do đó cần có những công nhân lành nghề để đảm bảo an toàn lao động. Số lượng này trong năm 2008 chiếm 81,2% trong tổng lao động trong công ty là 797 người. Các phòng ban khác như phòng tổ chức, phòng kế toán, phòng hành chính tổng hợp, phòng kinh doanh, phòng điều độ... chiếm 18,8% trong tổng số lao động là 150 người.

Tổng số cán bộ công nhân trong công ty tính đến năm 2008 là 947 người, cụ thể như sau:

- + Đại học: 165 người
- + Cao đẳng: 100 người
- + Trung cấp: 90 người
- + Trung học phổ thông: 592 người

Bên cạnh đó còn có các cách phân loại theo các tiêu chí khác như sau:

Bảng 2.4. Thống kê về lao động

Phân loại lao động	Năm 2007		Năm 2008	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
1.Theo giới tính				
- Nam	614	81,22	789	83,32
-Nữ	122	18,78	158	16,68
2.Theo trình độ				
- Đại học	60	7,94	90	9,5
- Cao đẳng	65	8,6	100	10,56
- Trung cấp	98	12,96	165	17,44
- Trung học phổ thông	533	70,50	592	62,5
3.Theo độ tuổi				
Từ 18 – 25	165	21,83	237	25,03
Từ 26 – 35	356	47,09	407	42,98
Từ 36 – 45	175	23,15	199	21,01
Từ 46 – 60	60	7,94	104	10,98
Tổng	756	100	947	100

(Nguồn: Phòng tổng hợp- Công ty CP Cảng Vật Cách)

2.1.5.2. Phương pháp trả lương, thưởng trong công ty

Đây là vấn đề hết sức quan trọng, cần được chú ý và quan tâm đặc biệt ở công ty. Việc trả lương được thực hiện theo nghị định số 205/20040/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ.

Lao động trực tiếp: trả lương theo sản phẩm hoặc lương khoán

$$TC = ĐG \times Q_{tt}$$

Trong đó: TC là tiền lương/người/tháng

ĐG là đơn giá tiền lương

Q_{tt} là số lượng sản phẩm thực tế

Lao động gián tiếp: trả lương the hệ số lương

$$TC = \frac{H_s \times L_{tt}}{22} \times N_{tt} \times (1+k)$$

Trong đó: H_s là hệ số lương cơ bản của CBCNV do Nhà nước qui định

L_{tt} là lương tối thiểu (540 000 đồng/người/tháng)

N_{tt} là số ngày làm việc thực tế trong tháng

k : là hệ số lương do công ty qui định

♦ ***Xử lý kỷ luật và khen thưởng***

Cán bộ công nhân viên trong công ty nếu có thành tích thì sẽ được thưởng, còn nếu vi phạm gây thiệt hại cho công ty hoặc khách hàng, thì người đó sẽ bị phạt. Nhưng vi phạt sẽ không bị trừ vào lương mà căn cứ theo giá trị thiệt hại thực tế, tính chất nghiêm trọng của sự việc mà người vi phạm phải bỏ tiền để đền cho công ty hoặc cho khách hàng.

Quản lý các bộ phận phải thường xuyên ghi nhận những thành tích trong công việc, đồng thời việc theo dõi thường xuyên công tác của CBCNV sẽ là cơ sở để có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công việc phù hợp. Hàng năm công ty sẽ có khen thưởng đối với những cá nhân, bộ phận xuất sắc hoàn thành công việc, đó cũng là căn cứ để điều chỉnh lương, thưởng cuối năm.

2.1.6. Đặc điểm về thị trường của Công ty

Từ khi nền kinh tế nước ta chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, tuy Cảng Vật Cách có quy mô không lớn nhưng có mức độ cung cấp dịch vụ vận tải biển và dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, cho thuê kho bến bãi diễn ra thường xuyên liên tục.

Số lượng khách hàng đến với Công ty ngày càng nhiều. Có được kết quả đó là nhờ vào các hoạt động tìm kiếm, khai thác thị trường một cách linh hoạt của Công ty và nhờ vào uy tín, tinh thần trách nhiệm mà Cảng đã xây dựng bao năm qua.

Đối tượng cung cấp dịch vụ của Cảng Vật Cách là các chủ tàu, chủ hàng những người có nhu cầu sử dụng dịch vụ cảng biển, là khách hàng thường xuyên và không thường xuyên. Nền kinh tế nước ta đã bước vào hội nhập nền kinh tế thế giới nên nhu cầu lưu thông hàng hoá là rất lớn.

Do điều kiện của Cảng còn khó khăn, cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu nên Cảng không cho phép đón được những tàu lớn trên 4000DWT, cho nên khách hàng chủ yếu của Công ty là chủ tàu hàng nội địa và tàu nhỏ chở hàng nhập khẩu vào Việt Nam. Một số khách hàng thường xuyên của Công ty là:

- Công ty cổ phần vận tải 1 Traco.
- Công ty cổ phần Vico Phương Nam.
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Tuấn Cường.
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Thái Hà.
- Công ty cổ phần Muối Khánh Vinh.

2.1.7. Thuận lợi, khó khăn và phương hướng cho tương lai

2.1.7.1. Thuận lợi

- Quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới sẽ mang đến cho công ty những bạn hàng mới, những đối tác bên ngoài tạo điều kiện cho công ty ngày càng mở rộng và phát triển hơn. Trước đây, khi Việt Nam chưa gia nhập WTO thì lượng hàng hoá thông qua cảng ít, cảng muốn khai thác tốt cầu tàu, cảng phải đi tiếp thị bạn tàu, nhưng những năm gần đây thì ngược lại, các bạn tàu phải đăng ký làm việc với cảng mới được cập bến bốc dỡ hàng hoá.

- Từ khi tách khỏi Cảng Hải Phòng để trở thành Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách thì công ty đã chủ động hơn trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, chủ động trong việc quyết định về chiến lược kinh doanh.

- Cảng Vật Cách thuận lợi với các vùng vịnh cho tàu neo đậu, có hệ thống cầu cảng tương đối lớn, bến bãi rộng, hệ thống giao thông đường sắt đường thủy và đường bộ thuận tiện đảm bảo cho giao thông thông suốt, hàng hoá được vận chuyển nhanh chóng, an toàn.

- Chính quyền địa phương luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để công ty phát triển phù hợp với chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Cán bộ công nhân viên có trình độ về mặt chuyên môn, kỹ thuật và có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác quản lý, khai thác cảng biển.

2.1.7.2. Khó khăn

- Cơ sở vật chất còn nghèo nàn, trang thiết bị cũ kỹ lạc hậu, công ty nên đầu tư sửa chữa và mua sắm trang thiết bị mới để đáp ứng được ngày càng nhiều yêu cầu của khách hàng.

- Khi nền kinh tế hội nhập, bên cạnh việc mang lại cho công ty những bạn hàng, những đối tác mới thì cũng mang lại cho công ty những đối thủ cạnh tranh mới.

- Do Cảng nằm cách xa trung tâm thành phố, luồng lạch ra vào còn nhiều hạn chế do lưu lượng phù sa hàng năm bồi đắp lớn khiến cho công ty tốn nhiều kinh phí cho việc nạo vét (khoảng 2,5 đến 3 tỷ/năm)

- Cảng Vật Cách với chiều dài gần 700m, nhưng chỉ mới xây dựng 3 cầu cảng dài 320m. Với diện tích còn lại thì công ty hoàn toàn có thể xây dựng thêm cầu cảng mới để khai thác hết tiềm năng sẵn có của mình, nhưng do công ty còn gặp khó khăn về việc huy động vốn nên vẫn chưa thể xây dựng được. Sang năm 2009 công ty dự kiến xây dựng thêm một cầu cảng mới để đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của khách. Việc xây thêm một cầu cảng nữa vừa là khó khăn vừa là thuận cho công ty, khó khăn trong việc huy động vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đó. Thuận lợi trong việc mua nguyên vật liệu như sắt, thép, xi măng và thuê công nhân thi công đều không đắt lắm.

2.1.7.3. Phương hướng cho tương lai

Từ những thuận lợi và khó khăn trên ta có thể đề ra một số phương hướng cho tương lai như sau:

- Công ty cần tiến hành mở rộng quan hệ, tăng cường công tác tiếp thị nhằm vào các bạn hàng truyền thống, chủ yếu tìm kiếm những hợp đồng mới. Mở rộng thị trường ra các vùng đất mới (các nước bạn ở quanh khu vực châu Á cũng như trên thế giới) \Rightarrow tạo được công ăn việc làm và thu nhập thường xuyên cho người lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Đổi mới, tăng cường đầu tư trang thiết bị, cải tiến công nghệ hiện đại sao cho đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, tăng năng suất lao động và giảm chi phí sản xuất.

- Phát triển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên công ty để đảm đương vận hành thiết bị máy móc công nghệ hiện đại. Tuyển và đầu tư lao động trẻ, có sức khoẻ, có trình độ tri thức phù hợp với yêu cầu phát triển của công ty. Sử dụng lao động triệt để, đúng khả năng chuyên môn được đào tạo, phát huy tối đa tính năng động sáng tạo, tự giác của người lao động.

- Chấp hành đúng nội quy công ty, thực hiện khen thưởng kịp thời và kỷ luật nghiêm minh như vậy sẽ khuyến khích và nâng cao tinh thần lao động và làm việc của cán bộ công nhân viên trong công ty.

2.2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CTCP CẢNG VẬT CÁCH

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại Công ty cần đánh giá khái quát tình hình qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Để có nhận xét đúng đắn về tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty trong những năm gần đây, ta lập bảng cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty để không những có thể thấy được cơ cấu tài sản và nguồn vốn mà còn theo dõi được sự thay đổi của các khoản mục.

2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua BCĐKT

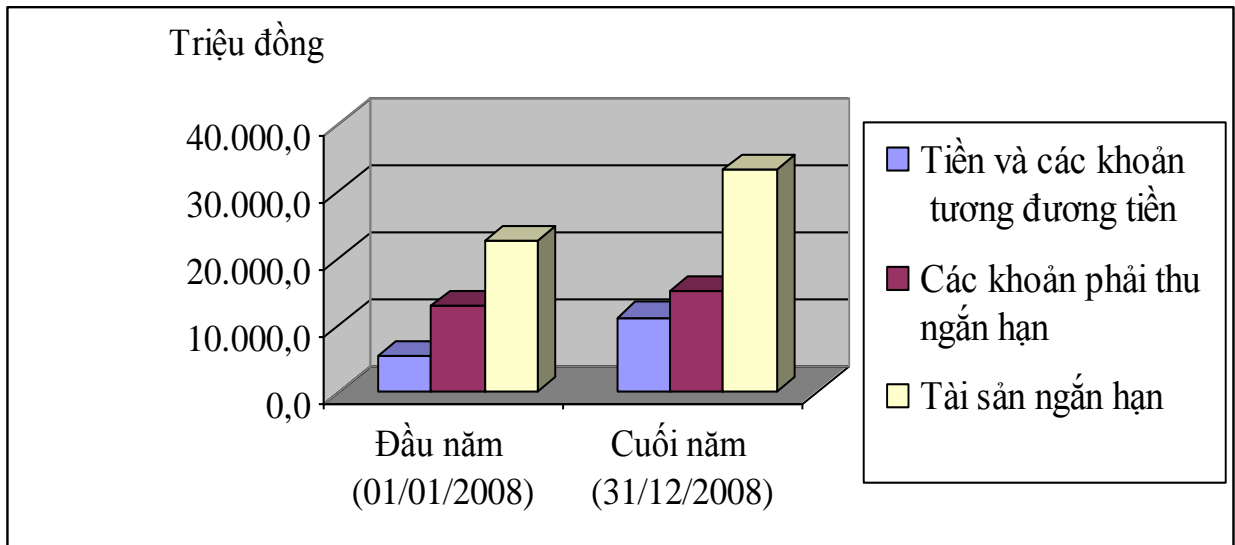
2.2.1.1.1. Phân tích tình hình tài sản qua BCĐ

Bảng 2.5. Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang năm 2008

Tài sản	MÃ SỐ	Đầu năm (01/01/2008)	Cuối năm (31/12/2008)	Chênh lệch	
				Δ (đồng)	% Δ
A-Tài sản ngắn hạn	100	22.599.175.899	33.365.653.401	10.766.477.502	47,64
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.302.171.575	11.240.139.790	5.937.968.215	111,99
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.600.000.000	3.120.000.000	520.000.000	20,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.028.502.632	15.177.521.191	2.149.018.559	16,49
IV. Hàng tồn kho	140	564.556.799	466.712.971	- 97.843.828	- 17,33
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.103.944.893	3.361.279.449	2.257.334.556	204,48
B-Tài sản dài hạn	200	84.508.318.203	95.223.272.773	10.714.954.750	12,68
I. Các khoản phải thu dài hạn	200	0	0	0	0
II. Tài sản cố định	210	78.405.472.363	86.279.664.073	7.874.191.710	10,04
III. Bất động sản đầu tư	220	0	0	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	6.032.000.000	8.840.000.000	2.808.000.000	46,55
V. Tài sản dài hạn khác	240	70.845.840	103.608.700	32.762.860	46,25
TỔNG TÀI SẢN		107.107.494.102	128.588.926.174	21.481.432.072	20,06

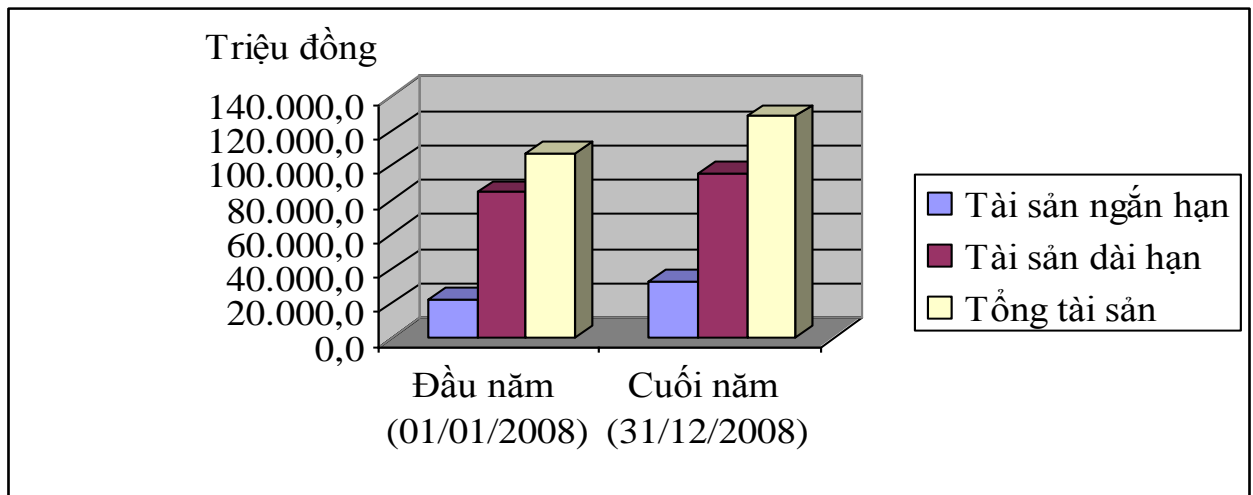
(Nguồn: BCDKT năm 2008- CTCP Cảng Vật Cách)

Biểu đồ 2.1. So sánh tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu với tài sản ngắn hạn 2008



(Số liệu đã được làm tròn đến hàng triệu đồng)

Biểu đồ 2.2. So sánh tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn với tổng tài sản năm 2008



(Số liệu đã được làm tròn đến hàng triệu đồng)

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng tài sản của công ty cuối năm 2008 là 128.588.926.174 đồng tăng 21.481.432.072 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 20,06% so với đầu năm 2008. Như vậy tài sản của Công ty cuối năm 2008 đã tăng khá nhanh so với số đầu năm.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Tài sản ngắn hạn cuối năm 2008 tăng so với đầu năm 2008 là 10.766.477.502 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 47,64%. Tài sản dài hạn cuối năm 2008 lại tăng so với đầu năm 2008 là 10.714.954.570 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,68%.

Số liệu trên cho thấy tổng tài sản của công ty tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tăng. Thông thường việc tài sản ngắn hạn tăng là một biểu hiện tốt. Tuy nhiên tài sản ngắn hạn của công ty tăng quá nhanh đây là một biểu hiện đáng lo ngại. Hơn nữa tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do các khoản phải thu tăng, cụ thể:

Khoản phải thu cuối năm 2008 tăng 2.149.018.559 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 16,49% so với đầu năm 2008, như vậy khoản phải thu của công ty đã tăng mạnh. Điều đó có thể do doanh nghiệp đã cho khách hàng nợ tiền. Khoản phải thu tăng cho thấy công tác thu hồi nợ của doanh nghiệp chưa thực sự đạt hiệu quả, công ty cần có những biện pháp để tăng khả năng thu hồi nợ.

Thêm nữa vốn bằng tiền của công ty cuối năm 2008 vẫn tăng mạnh lên tới 11.240.139.790 đồng, tăng 5.937.968.215 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 111,99% so với đầu năm 2008, chủ yếu là do tiền gửi ngân hàng tăng. Vốn bằng tiền tăng lên cho thấy doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì khả năng nhanh chóng chi trả các khoản mua vật tư và các yếu tố khác, đáp ứng kịp thời các nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời có khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn phải trả... Nhưng tỷ lệ lạm phát trong năm 2008 cũng tăng cao hơn so với các năm trước, do vậy việc vốn bằng tiền tăng như vậy đã tốt hay không còn phụ thuộc vào tỷ trọng chiếm trong tổng tài sản của công ty. Nếu vốn bằng tiền tăng quá nhiều cũng chứng tỏ công ty chưa tận dụng hết vốn lưu động vào sản xuất kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán còn cho ta thấy hàng tồn kho của doanh nghiệp cuối năm 2008 đã giảm được 97.843.828 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 17,33% so với đầu năm 2008. Năm 2008 công ty đã làm tốt trong việc giải phóng hàng tồn

kho, đây là một tín hiệu tốt cần được duy trì và phát huy. Thêm vào đó hàng tồn kho cuối năm 2008 lại chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tài sản ngắn hạn, nhưng đầu năm 2008 lại chiếm một tỷ trọng lớn hơn trong tài sản ngắn hạn. Mà năm 2008 tỷ lệ lạm phát của nước ta lại tăng cao hơn so với các năm khác lên tới hơn 20%.

Tuy nhiên các khoản tài sản ngắn hạn khác lại tăng lên nhanh, cuối năm 2008 tăng với tốc độ nhanh từ 1.103.944.893 đồng lên 3.361.279.449 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 204,48% so với đầu năm 2008, chủ yếu là số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán. Song tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn, nên cũng không đáng lo ngại lắm, nhưng công ty cũng cần đi sâu tìm nguyên nhân và đề ra các biện pháp khắc phục.

Bên cạnh đó, thì tài sản dài hạn của Công ty cuối năm 2008 đã tăng lên, từ 84.508.318.203 đồng từ đầu năm 2008 lên 95.223.272.773 đồng vào cuối năm 2008, tăng 10.714.954.720 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 12,68%. Tài sản dài hạn tăng lên là do tăng tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác. Tài sản cố định cuối năm 2008 tăng so với đầu năm 2008 là 10,04% và các khoản đầu tư dài hạn khác tăng 46,55%, tuy tài sản cố định tăng chậm hơn các khoản đầu tư tài chính dài hạn nhưng tài sản cố định vẫn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều đó chứng tỏ công ty luôn luôn quan tâm đầu tư cho tài sản cố định trong việc mua sắm mới và bảo dưỡng, sửa chữa máy móc cũ còn thời gian khấu hao. Bên cạnh đó thì tài sản dài hạn khác cũng tăng lên khá nhanh, cuối năm 2008 tăng 46,25% so với đầu năm 2008. Tài sản dài hạn khác tăng chủ yếu là do chi phí trả trước dài hạn tăng (do công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn).

Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy để phân tích kĩ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

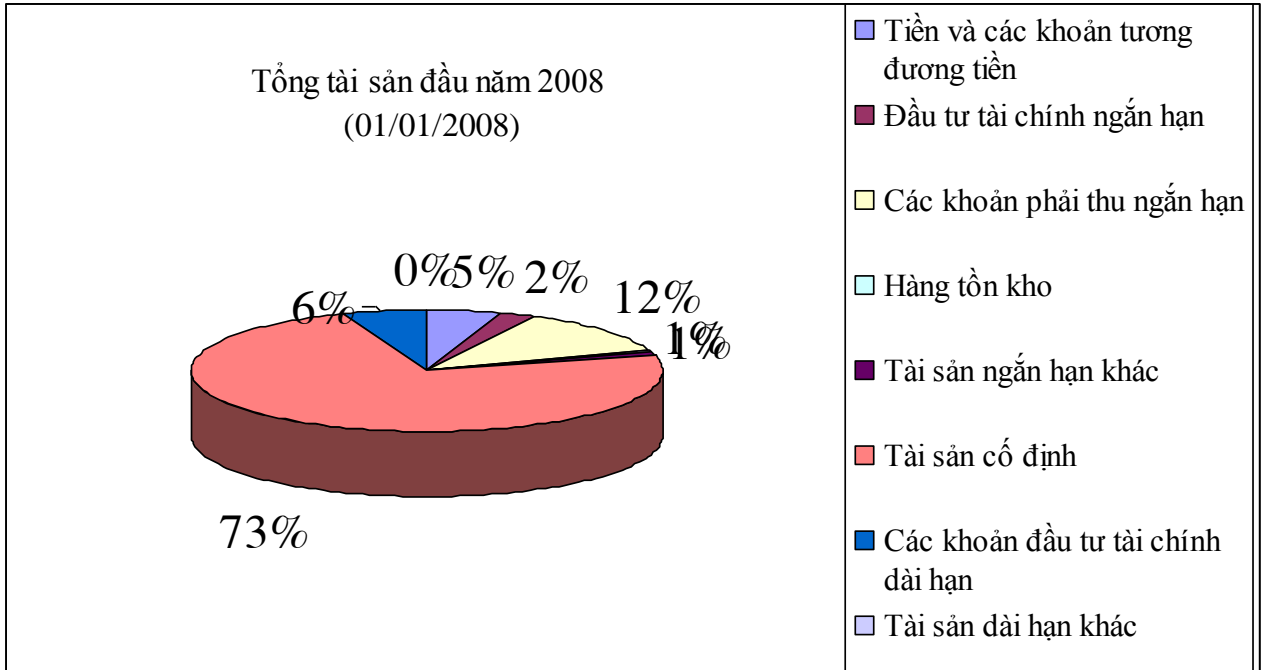
♦ Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc giúp hiểu rõ thêm về tỷ lệ phần trăm các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản kế toán, ta cần phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, tức là phải lập bảng phân tích như sau:

Bảng 2.6. Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc năm 2008

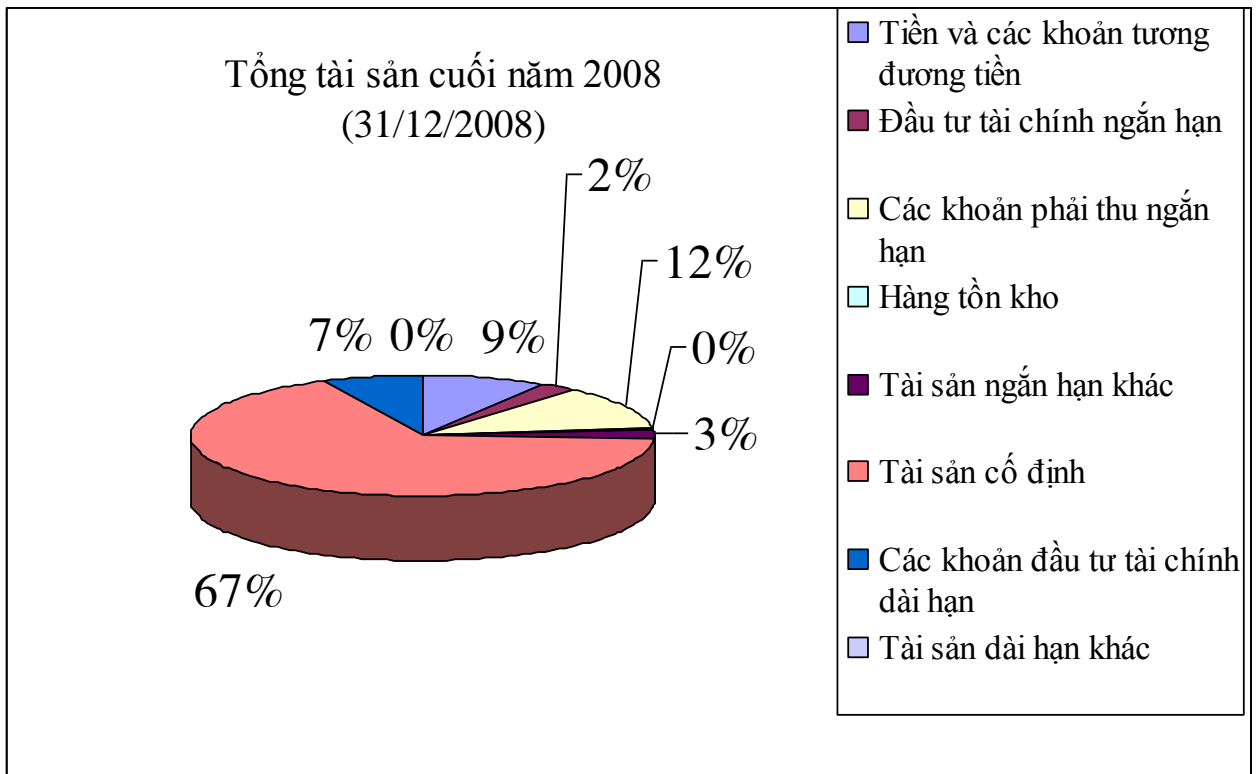
TÀI SẢN	Mã số	Đầu năm 2008		Cuối năm 2008	
		Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)
A-Tài sản ngắn hạn	100	22.599.175.899	21,10	33.365.653.401	25,95
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.302.171.575	4,95	11.240.139.790	8,74
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.600.000.000	2,43	3.120.000.000	2,43
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.028.502.632	12,16	15.177.521.191	11,80
IV. Hàng tồn kho	140	564.556.799	0,53	466.712.971	0,36
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.103.944.893	1,03	3.361.279.449	2,61
B-Tài sản dài hạn	200	84.508.318.203	78,90	95.223.272.773	74,05
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0,00	0	0,00
II. Tài sản cố định	220	78.405.472.363	73,20	86.279.664.073	67,10
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	240	6.032.000.000	5,63	8.840.000.000	6,87
V. Tài sản dài hạn khác	250	70.845.840	0,07	103.608.700	0,08
TỔNG TÀI SẢN		107.107.494.102	100	128.588.926.174	100

Biểu đồ 2.3. Cơ cấu tổng tài sản đầu năm 2008, cuối năm 2008

a. Biểu đồ cơ cấu tổng tài sản đầu năm 2008



b. Biểu đồ cơ cấu tổng tài sản cuối năm 2008



Qua bảng phân tích và biểu đồ trên ta thấy trong tổng tài sản của công ty thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn rất nhiều so với tài sản dài hạn. Cụ thể như sau:

Đầu năm 2008 tài sản ngắn hạn chiếm 21,10%, tài sản dài hạn chiếm 78,90% trong tổng tài sản, cuối năm 2008 tài sản ngắn hạn tăng lên một ít chiếm 25,95% và tài sản dài hạn chiếm 74,05% trong tổng tài sản. Như vậy tài sản ngắn hạn cuối năm 2008 đã tăng lên so với đầu năm nhưng tốc độ tăng tương đối chậm và tài sản dài hạn mặc dù giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều này cũng hợp lý với một công ty làm dịch vụ cảng như Công ty khi trong năm vừa qua công ty đã đầu tư mở rộng thêm kho bãi để chứa hàng nên cần tăng tài sản ngắn hạn, và giảm đầu tư vào tài sản dài hạn thay vào đó là việc bảo dưỡng và sửa chữa máy móc trang thiết bị cũ.

- Trong tài sản ngắn hạn thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn, đầu năm 2008 chiếm 12,16% trong tổng tài sản và cuối năm 2008 giảm xuống còn 11,80% trong tổng tài sản. Các khoản phải thu tuy đã giảm về tỷ trọng nhưng vẫn tăng về số tuyệt đối giữa các năm, nên công ty cũng cần tìm hiểu nguyên nhân để có chính sách nợ hợp lý. Trong các khoản phải thu ngắn hạn thì phải thu khách hàng là chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng đều qua các năm. Trong khi đó doanh nghiệp vẫn lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi nhưng lại giảm dần. Như vậy doanh nghiệp sẽ gặp ít khó khăn nếu như bị khách hàng chiếm dụng vốn quá lâu.

- Tuy nhiên hàng tồn kho lại giảm cả về mặt tỷ trọng và số tuyệt đối, đầu năm 2008 chiếm 0,53% và đến cuối năm 2008 giảm xuống còn 0,36% trong tổng tài sản, điều này chứng tỏ lượng nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ của công ty đã được đem ra sử dụng nhiều, chứng tỏ việc quản lý và sử dụng hàng tồn kho của công ty ngày càng có hiệu quả.

- Vốn bằng tiền của công ty chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tổng tài sản và đã tăng qua các thời điểm. Đầu năm 2008 vốn bằng tiền chiếm 4,95% trong

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

tổng tài sản và đến cuối năm 2008 vốn bằng tiền đã tăng gần gấp đôi lên tới 8,74%. Điều này chứng tỏ công ty đã ngày càng chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh và luôn đảm bảo được khả năng thanh toán của mình, nhưng nếu vốn bằng tiền chiếm nhiều và ngày càng tăng thì có thể tiền sẽ bị ứ đọng vì không được đưa vào hoạt động kinh doanh cho công ty.

Tài sản ngắn hạn tăng về tỷ trọng trong tổng tài sản đã khiến cho tài sản dài hạn, chủ yếu là tài sản cố định giảm về tỷ trọng trong tổng tài sản, đầu năm 2008 tài sản dài hạn (tài sản cố định) chiếm 73,20% đến cuối năm 2008 giảm xuống còn 67,10%. Mặc dù tăng lên về giá trị qua các năm nhưng tài sản dài hạn lại giảm về tỷ trọng, điều này chứng tỏ công ty trong năm vừa qua đã không mua thêm tài sản cố định mới mà chỉ đầu tư bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cũ.

2.2.1.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn qua BCĐKT

- ◆ Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang.

Tiếp đó để xem xét cụ thể việc phân tích tình hình nguồn vốn ta lập bảng:

Bảng 2.7. Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang năm 2008

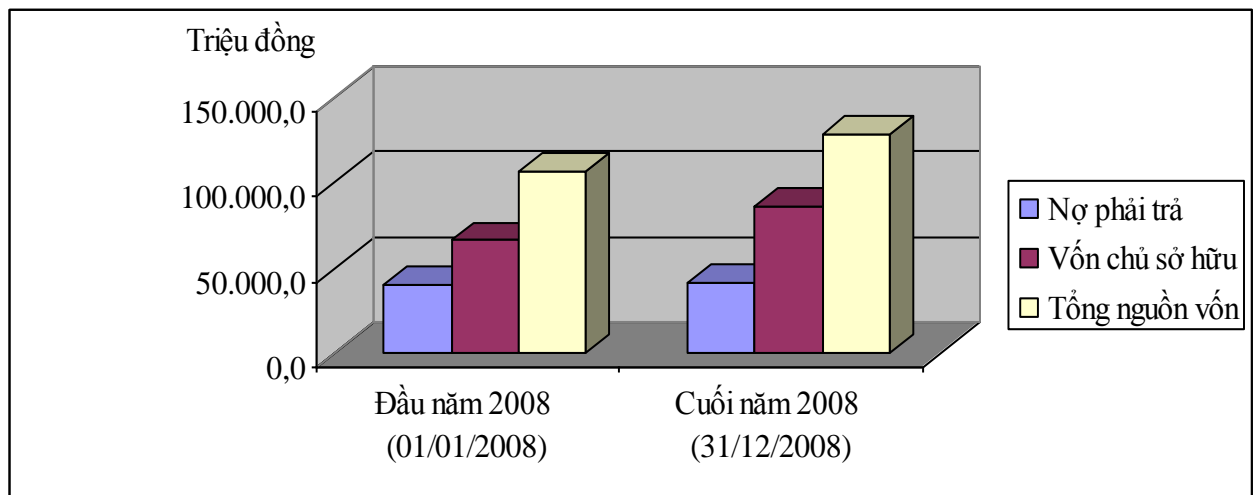
Nguồn vốn	Mã số	Đầu năm (01/01/2008)	Cuối năm (31/12/2008)	Chênh lệch	
				Δ(đồng)	%Δ
A-Nợ phải trả	300	40.631.645.974	41.700.920.721	1.069.274.747	2,63
I.Nợ ngắn hạn	310	12.725.161.570	24.838.750.159	12.113.588.588	95,19
II.Nợ dài hạn	330	27.906.484.404	16.862.170.563	-11.044.313.842	-39,58
B-Vốn chủ sở hữu	400	66.475.848.128	86.888.005.453	20.412.157.325	30,71
I.Vốn chủ sở hữu	410	66.132.338.892	86.284.418.335	20.152.079.444	30,47
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	343.509.236	603.587.117	260.077.881	75,71
Tổng cộng nguồn vốn	440	107.107.494.102	128.588.926.174	21.481.432.072	20,06

(Nguồn: BCĐKT năm 2008 Công ty cổ phần Cảng Vật Cách)

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng nguồn vốn của Công ty cuối năm 2008 tăng so với đầu năm 2008 là 21.481.432.072 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 20,06%, như vậy tổng nguồn vốn của công ty đã tăng lên, nguồn vốn tăng là một số nguyên nhân như: nợ phải trả tăng, vốn chủ sở hữu cũng tăng ở cuối năm.

Nợ phải trả của công ty cuối năm 2008 đã tăng lên so với đầu năm 2008 với số tuyệt đối là 1.069.274.747 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,63%. Nợ phải trả của công ty năm 2008 tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng, nợ ngắn hạn tăng là do khoản phải trả cho người bán tăng, điều đó chứng tỏ năm 2008 công ty cùng một lúc có nhiều công trình, và phải nợ lại người bán một số tiền lớn. Nợ ngắn hạn tăng còn do thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng tuy nhiên khoản này không ảnh hưởng lớn lắm tới việc tăng lên của nợ ngắn hạn. Khoản chiếm dụng hợp lý của công ty tăng lên chứng tỏ công ty tận dụng được uy tín của mình nên đã giảm được các khoản chi phí lãi vay. Vốn chủ sở hữu của công ty đầu năm 2008 tăng so với cuối năm 2008 về số tuyệt đối là 20.412.157.325 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 30,71%. Vốn chủ sở hữu của công ty tăng chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty tăng mạnh, điều đó cho thấy doanh thu năm 2008 của công ty đã tăng lên và tăng nhanh hơn chi phí, và hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty cũng diễn ra khá sôi động. Bên cạnh đó thì nguồn kinh phí và quỹ khác cũng tăng lên nhanh, cuối năm 2008 tăng 75,71% so với đầu năm 2008, nguồn kinh phí và quỹ khác tăng là do quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng. Điều này chứng tỏ công ty luôn luôn quan tâm và nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên. Cơ cấu vốn được thể hiện trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.4. Cơ cấu vốn vay và vốn chủ sở hữu với tổng nguồn vốn năm 2008



(Số liệu đã được làm tròn đến hàng triệu đồng)

◆ Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc:

Để hiểu rõ hơn về cơ cấu nguồn vốn ta đi phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc. Ta có bảng phân tích sau:

Bảng 2.8. Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc năm 2008

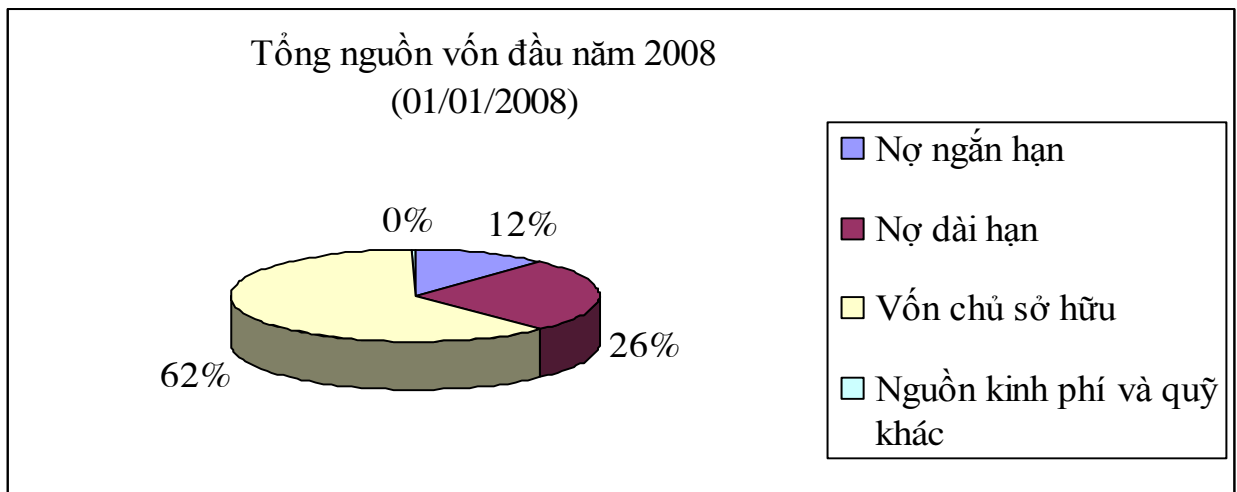
NGUỒN VỐN	Mã số	Đầu năm (01/01/2008)		Cuối năm (31/12/2008)	
		Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)
A-Nợ phải trả	300	40.631.645.974	37,94	41.700.920.721	32,43
I.Nợ ngắn hạn	310	12.725.161.570	11,88	24.838.750.159	19,32
II.Nợ dài hạn	330	27.906.484.404	26,05	16.862.170.563	13,11
B-Vốn chủ hữu	400	66.475.848.128	62,06	86.888.005.453	67,57
I.Vốn chủ sở hữu	410	66.132.338.892	61,74	86.284.418.335	67,10
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	343.509.236	0,32	603.587.117	0,47
Tổng cộng nguồn vốn	440	107.107.494.102	100	128.588.926.174	100

(Nguồn: BCĐKT năm 2008- CTCP Cảng Vật Cách)

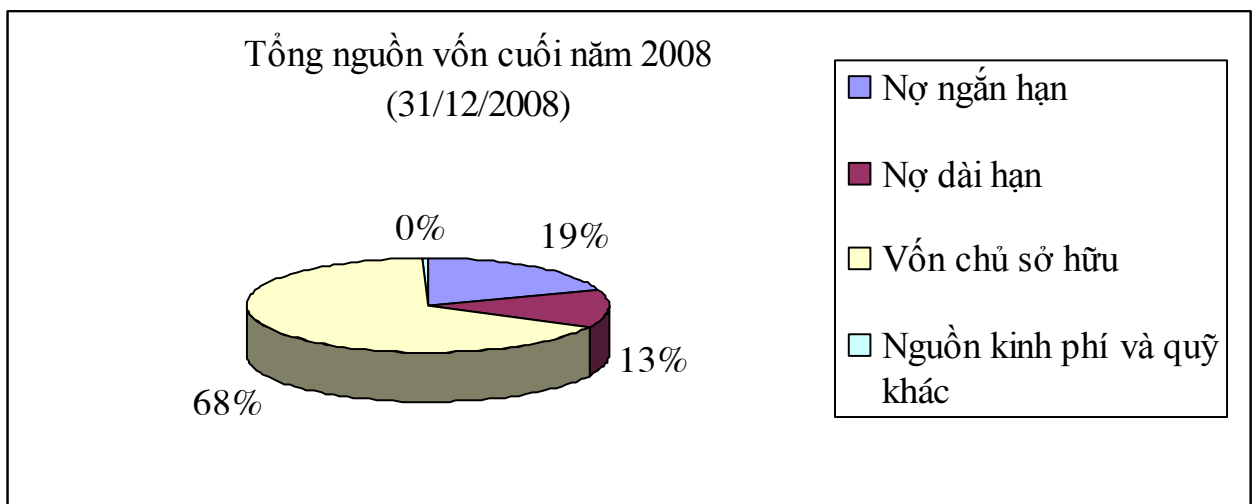
Qua số liệu tính toán trên ta thấy nợ phải trả có xu hướng giảm dần về tỷ trọng, còn vốn chủ sở hữu lại có xu hướng tăng lên. Đầu năm 2008 nợ phải trả chiếm 37,94%, vốn chủ sở hữu chiếm 61,74% trong tổng nguồn vốn. Và đến cuối năm 2008 thì nợ phải trả giảm xuống và chiếm 32,43% trong tổng vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tới 67,10%. Đây là một biểu hiện tốt cho công ty vì chứng tỏ tình hình tài chính của công ty ngày càng độc lập. Công ty đã chủ động nhiều hơn trong việc đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và rủi ro về tài chính của công ty cũng đang giảm đi. Cơ cấu vốn vay và vốn chủ trong tổng vốn được thể hiện trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.5. Cơ cấu tổng nguồn vốn năm 2008

a. Cơ cấu tổng nguồn vốn đầu năm 2008



b. Cơ cấu tổng nguồn vốn cuối năm 2008



Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua bảng BCKQKD

◆ Phân tích báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo chiều ngang:

Bảng 2.9. Phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang

Chi tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2008 so với năm 2007	
				Số tiền (đồng)	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	75.937.003.343	102.119.200.393	26.182.197.050	34,48
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	75.937.003.343	102.119.200.393	26.182.197.050	34,48
4. Giá vốn hàng bán	11	52.586.117.764	60.164.585.330	7.578.467.566	14,41
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23.350.885.579	41.954.615.063	18.603.729.484	79,67
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	654.036.628	3.232.937.392	2.578.900.764	394,31
7. Chi phí tài chính	22	2.558.836.654	3.562.813.598	1.033.976.944	39,24
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.953.619.809	7.227.711.689	1.274.091.880	21,40
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.492.465.743	34.386.627.167	18.894.161.424	121,96
10. Thu nhập khác	31	1.465.372.523	1.527.353.801	61.981.278	4,23
11. Chi phí khác	32	1.032.959.563	1.291.747.051	258.787.488	25,05
12. Lợi nhuận khác	40	432.412.960	235.606.750	-196.806.210	-45,51
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.924.878.703	34.622.233.917	18.697.355.215	117,41
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	1.592.487.870	3.462.223.392	1.869.735.522	117,41
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.332.390.833	31.160.010.525	16.827.619.692	117,41

(Nguồn: BCKQHĐKD năm 2008- CTCP Cảng Vật Cách)

Qua bảng số liệu trên ta thấy lợi nhuận chưa phân phối:

Năm 2007 là: 15.924.878.703 đồng

Năm 2008 là: 34.622.233.917 đồng

Như vậy lợi nhuận năm 2008 tăng nhiều so với lợi nhuận năm 2007, cụ thể năm 2008 lợi nhuận tăng với tốc độ nhanh, tăng tới 18.697.355.215 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 117,41%. Điều này cho ta thấy năm 2008 vừa qua doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả. Nó phản ánh được sự thành công và phát triển của Công ty trong những năm đầu chuyển sang cổ phần hoá.

Lợi nhuận năm 2008 tăng so với năm 2007 chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tăng so với năm 2007 là 26.182.197.050 đồng (từ 75.937.003.343 đồng tăng lên 102.119.200.393 đồng) tương ứng với tỷ lệ tăng là 34,48%. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng là do doanh cung cấp dịch vụ tăng lên.

Bên cạnh đó giá vốn hàng bán cũng tăng nhưng tăng chậm hơn so với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Năm 2008 giá vốn hàng bán tăng so với năm 2007 là 14,41% tương ứng với số tuyệt đối là 7.578.467.566 đồng. Giá vốn hàng bán tăng lên là do giá vốn dịch vụ đã cung cấp tăng, điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả và tiến hành mở rộng thị trường hơn, có nhiều khách hàng hơn.

Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty cũng tăng lên, năm 2008 tăng lên 1.274.091.880 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 21,40%. Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng chủ yếu là do chi phí dịch vụ mua ngoài tăng do chi phí điện, nước tăng.

Nếu xét tốc độ tăng của doanh thu với tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp ta thấy tốc độ tăng của doanh thu tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp. Nhưng để tăng lợi nhuận hơn nữa thì công ty cũng nên có biện pháp giảm chi phí quản lý một cách hợp lý mà vẫn giữ được tốc độ tăng doanh thu.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Bên cạnh đó thì chi phí tài chính của Công ty cũng tăng lên, năm 2008 chi phí tài chính tăng 1.033.976.944 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 39,24% so với năm 2007, chi phí tài chính tăng là do lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

◆ Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Bảng 2.10. Phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007		Năm 2008	
		Số tiền (đồng)	% so với DTT	Số tiền (đồng)	% so với DTT
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	75.937.003.343	100	102.119.200.393	100
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	75.937.003.343	100	102.119.200.393	100
4.Giá vốn hàng bán	11	52.586.117.764	69,25	60.164.585.330	58,92
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23.350.885.579	30,75	41.954.615.063	41,08
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	654.036.628	0,86	3.232.937.392	3,17
7.Chi phí tài chính	22	2.558.836.654	3,37	3.562.813.598	3,49
8.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.953.619.809	7,84	7.227.711.689	7,08
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.492.465.743	20,40	34.386.627.167	33,67
10.Thu nhập khác	31	1.465.372.523	1,93	1.527.353.801	1,50
11.Chi phí khác	32	1.032.959.563	1,36	1.291.747.051	1,26
12.Lợi nhuận khác	40	432.412.960	0,57	235.606.750	0,23
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.924.878.703	20,97	34.622.233.917	33,90
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	1.592.487.870	2,09	3.462.223.392	3,39
15.LNST TNDN	60	14.332.390.832	18,87	31.160.010.526	30,51

(Nguồn: BCKQKD năm 2008- Công ty CP Cảng Vật Cách)

Qua bảng phân tích trên ta thấy giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu thuần và có xu hướng ngày càng giảm đi. Cụ thể năm 2007 giá vốn hàng bán chiếm 69,25% và năm 2008 con số này chỉ còn 58,92%. Như vậy trong năm 2007 giảm xuống còn 69,25 đồng, tới năm 2008 chỉ còn 58,92 đồng.

Điều đó đã làm cho lợi nhuận gộp của công ty cũng tăng lên về tỷ trọng trong doanh thu thuần qua các năm so với doanh thu thuần, năm 2007 tăng lên 30,75%, tới năm 2008 tăng lên đến 41,08%, điều đó cho thấy năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 30,75 đồng lợi nhuận gộp, tới năm 2008 đã lên đến 41,08 đồng.

Năm 2008 doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty đã tăng lên, năm 2007 là 0,86% và tới năm 2008 tăng lên 3,17%. Nhưng chi phí tài chính tăng nhanh hơn doanh thu tài chính, năm 2007 chi phí tài chính là 3,37%, tới năm 2008 đã tăng lên 3,49%. Như vậy công ty không có khoản lợi nào từ hoạt động tài chính, mà chỉ tới năm 2008 công ty mới có một ít lợi nhuận từ hoạt động này. Tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp lại có xu hướng giảm đi về tỷ trọng trong doanh thu thuần. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên nhưng vẫn tăng chậm hơn so với lợi nhuận gộp do vậy ảnh hưởng không nhiều tới lợi nhuận trước thuế của công ty.

Cả 2 năm công ty đều có thu nhập khác và chi phí khác, thu nhập khác có xu hướng giảm dần về tỷ trọng trong doanh thu, năm 2007 thu nhập khác chiếm 1,93% và năm 2008 chỉ còn 1,50%. Và chi phí khác cũng có xu hướng giảm về tỷ trọng trong tổng doanh thu, năm 2007 chi phí khác chiếm 1,36% trong tổng doanh thu, năm 2008 đã giảm xuống còn 1,36%, việc này cũng sẽ không ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.

Những yếu tố trên dù có ảnh hưởng trái chiều nhau tới lợi nhuận của công ty, nhưng những yếu tố làm giảm lợi nhuận lại ảnh hưởng ít hơn so với những yếu tố làm tăng lợi nhuận. Do vậy lợi nhuận sau thuế của công ty đã tăng lên đáng kể qua các năm cả về tỷ trọng trong doanh thu thuần lẫn số tuyệt đối.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Ta thấy, trong năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu thuần mang lại cho công ty 18,87 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu thuần mang lại cho công ty 30,51 đồng. Như vậy, tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trong doanh thu thuần của công ty đã liên tục tăng, đây là một biểu hiện tốt và công ty cần phải duy trì và phát huy trong những kỳ kinh doanh tiếp theo.

2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

2.2.2.1. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

BẢNG 2.11. Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2007	31/12/2008	Chênh lệch
1	Tổng tài sản	Đồng	107.107.494.102	128.588.926.174	21.481.432.072
2	Tổng nợ	Đồng	40.631.645.974	41.700.920.721	1.069.274.747
3	Tài sản ngắn hạn	Đồng	22.599.175.899	33.365.653.401	10.766.477.502
4	Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	12.725.161.570	24.838.750.159	12.113.588.588
5	Hàng tồn kho	Đồng	564.556.799	466.712.971	-97.843.828
6	Tài sản dài hạn	Đồng	84.508.318.203	95.223.272.773	10.714.954.570
7	Tổng nợ dài hạn	Đồng	27.906.484.404	16.862.170.563	-11.044.313842
8	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	15.924.878.703	34.622.233.917	18.697.355.215
9	Lãi vay	Đồng	2.328.822.283	1.630.364.813	-698.457.470
10	Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	2,64	3,08	0,44
11	Hệ số thanh toán hiện thời (3/4)	Lần	1,78	1,34	-0,44
12	Hệ số thanh toán nhanh (3-5/4)	Lần	1,73	1,32	-0,41
13	Hệ số thanh toán nợ dài hạn (6/7)	Lần	3,03	5,65	2,62
14	Hệ số thanh toán lãi vay [(8+9)/9]	Lần	7,84	22,24	14,56

(Nguồn: BCĐKT và BCKQHĐKD năm 2008– CT CP Cảng Vật Cách)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong hai năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán khi các khoản nợ đến hạn. Cụ thể, năm 2007 cứ vay 1 đồng thì có 2,64 đồng tài sản đảm bảo, năm 2008 cứ vay 1 đồng thì có 3,08 đồng tài sản đảm bảo. Ta thấy tốc khả năng thanh toán tổng quát của công ty qua hai năm là rất cao, một mặt nó thể hiện khả năng thanh toán của công ty là rất tốt nhưng đồng thời nó cũng cho thấy công ty chưa tận dụng được hết cơ hội chiếm dụng vốn. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Khả năng thanh toán hiện thời của công ty có xu hướng giảm đi, năm 2007 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,78 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2008 con số này giảm xuống còn 1,34 đồng. Như vậy khả năng thanh toán hiện thời năm 2008 đã giảm 0,44 lần so với năm 2007 là do tài sản ngắn hạn năm 2008 tăng 47,64% so với năm 2007 nhưng nợ ngắn hạn lại tăng tới 95,19% so với năm 2007. Khả năng thanh toán hiện thời của công ty của công ty không cao dễ dẫn tới không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản dự trữ kinh doanh.

- Khả năng thanh toán nhanh của công ty hai năm đều lớn hơn 1, năm 2007 là 1,73 và năm 2008 là 1,34. Chỉ tiêu này đã giảm đi qua năm 2008, năm 2008 giảm 0,41 lần so với năm 2007, đây có thể là một tín hiệu tốt. Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán của công ty một cách thận trọng hơn bởi vì nó loại trừ hàng tồn kho ra vì hàng tồn kho là tài sản khó chuyển thành tiền trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh của công ty cao hơn 1 khá nhiều, cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty cũng rất tốt, năm 2007 cứ vay 1 đồng nợ dài hạn thì có 3,03 đồng tài sản dài hạn đảm bảo, năm 2008 là 5,65 đồng.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Hệ số thanh toán nợ dài hạn của công ty được coi là rất tốt vì khi đó nợ dài hạn của công ty luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của công ty.

- Khả năng thanh toán lãi vay năm 2007 là 7,84 và năm 2008 là 22,24. Năm 2008 khả năng thanh toán lãi vay của công ty tăng lên rất nhanh, tăng tới 14,40 lần so với năm 2007. Khả năng thanh toán lãi vay của công ty tương đối cao nhưng hệ số nợ của công ty rất thấp, điều đó cho thấy năm 2008 công ty đi vay vốn ít trong tổng số vốn đã bỏ vào kinh doanh. Hệ số thanh toán lãi vay năm 2008 lớn hơn hệ số thanh toán lãi vay năm 2007 chứng tỏ việc sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn, và khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay ngày càng cao. Lãi vay là một nghĩa vụ rất quan trọng của doanh nghiệp, mất khả năng thanh toán lãi vay sẽ làm giảm uy tín của doanh nghiệp đối với chủ nợ, tăng rủi ro và nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.

Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty là khá tốt qua các năm chứng tỏ công ty ngày càng độc lập về mặt tài chính, tuy nhiên khả năng thanh toán hiện thời của công ty chưa được tốt do các khoản phải thu chiếm nhiều trong tài sản ngắn hạn, vì vậy công ty cần xem xét lại chính sách nợ của mình. Bên cạnh đó khả năng thanh toán nhanh của công ty lại quá tốt do lượng tiền của công ty cũng chiếm nhiều trong tài sản ngắn hạn và tăng lên khá nhanh so với năm 2007. Như vậy có phải công ty đang để ứ đọng vốn.

2.2.2.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.12. Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2007	31/12/2008	Chênh lệch
1	Tổng tài sản	Đồng	107.107.494.102	128.588.926.174	21.481.432.072
2	Tổng nguồn vốn	Đồng	107.107.494.102	128.588.926.174	21.481.432.072
3	Tổng nợ	Đồng	40.631.645.974	41.700.920.721	1.069.274.747
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	66.457.848.128	86.888.005.453	20.412.157.325
5	Tài sản ngắn hạn	Đồng	22.599.175.899	33.365.653.401	10.766.477.502
6	Tài sản dài hạn	Đồng	84.508.318.203	95.223.272.773	10.714.954.570
7	Hệ số nợ (3/2)	Lần	0,38	0,32	- 0,06
8	Tỷ suất tự tài trợ (4/2)	Lần	0,62	0,68	0,06
9	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (5/1)	Lần	0,21	0,26	0,05
10	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (6/1)	Lần	0,79	0,74	- 0,05
11	Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn (4/6)	Lần	0,78	0,91	0,13

(Nguồn: BCDKT năm 2008- CTCPCP Cảng Vật Cách)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số nợ của công ty: Năm 2007 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,38 đồng vay nợ, năm 2008 hệ số nợ đã giảm xuống cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,32 đồng đi vay. Việc hệ số nợ giảm đi dẫn đến kết quả tất yếu là tỷ số tự tài trợ của công ty sẽ tăng lên, hay nói cách khác là công ty sử dụng vốn tự có của mình nhiều hơn. Hơn nữa, công ty cũng không phụ thuộc quá nhiều vào các chủ nợ, chịu ít sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính cũng giảm đi.

- Tỷ suất tự tài trợ: Trong năm 2007 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,62 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2008 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,68 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty ngày càng cao nhưng cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty còn thấp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn: tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty có xu hướng tăng, năm 2007 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,21

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2008 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,26 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Như vậy mức độ quan trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản mà công ty đang sử dụng ngày càng tăng.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn: Khi tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn tăng thì dẫn tới đầu tư vào tài sản dài hạn giảm. Năm 2007 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,79 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2008 giảm xuống còn 0,74 đồng. Vì năm vừa qua công ty không mua sắm thêm tài sản cố định mới mà chỉ bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, trang thiết bị và phương tiện vận tải cũ để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn: Tỷ suất tự tài trợ của công ty đang xu hướng tăng lên, tỷ suất này cho biết năm 2007 cứ 1 đồng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 0,78 đồng là của vốn chủ sở hữu, năm 2008 đã tăng lên là 0,91 đồng. Năm 2008, mặc dù đầu tư vào tài sản dài hạn bị giảm xuống 0,05 lần nhưng do nguồn vốn chủ sở hữu tăng nhanh với 20,34% nên tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn vẫn tăng so với năm 2007. Điều đó cho thấy phần lớn tài sản của công ty đều được đầu tư từ vốn tự có của doanh nghiệp.

Nhìn chung cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty là hợp lý vì công ty đang hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng biển. Vì vậy tài sản dài hạn luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và được đầu tư phần lớn từ vốn chủ sở hữu. Tài sản dài hạn đó là nhà cửa vật kiến trúc, kho bến bãi, phương tiện vận tải. Còn tài sản ngắn hạn chủ yếu là tiền và các khoản phải thu để phục vụ ngày càng tốt hơn trong quá trình giao dịch với các bạn hàng.

2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Ta có bảng phân tích các chỉ số về hoạt động như sau:

Bảng 2.13. Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2007	Năm 2008
1	Doanh thu thuần	Đồng	75.937.003.343	102.119.200.393
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	52.586.117.764	60.164.585.330
3	Hàng tồn kho bình quân	Đồng	407.895.572	515.634.885
4	Số ngày trong kỳ	Ngày	360	360
5	Bình quân khoản phải thu	Đồng	12.502.179.393	14.103.011.912
6	Vốn lưu động bình quân	Đồng	19.879.318.913	27.982.414.650
7	Vốn cố định bình quân	Đồng	84.605.162.517	89.865.795.488
8	Vốn kinh doanh bình quân	Đồng	104.484.481.430	117.848.210.138
9	Số vòng quay hàng tồn kho (2/3)	Vòng	128,92	116,68
10	Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (4/9)	Ngày	2,79	3,09
11	Vòng quay khoản phải thu (1/5)	Vòng	6,07	7,24
12	Kỳ thu tiền bình quân (4/11)	Ngày	59,27	49,72
13	Vòng quay vốn lưu động (1/6)	Vòng	3,82	3,65
14	Số ngày một vòng quay vốn lưu động (4/13)	Ngày	94,24	98,65
15	Vòng quay toàn bộ vốn (1/8)	Vòng	0,73	0,87
16	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/7)	Lần	0,90	1,14

(Nguồn: BCDKT năm 2007 và năm 2008, BCKQHĐKD- CTCP Cảng Vật Cách)

Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy:

- Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2008 giảm xuống so với năm 2007, năm 2007 công ty có 128,92 vòng quay hàng tồn kho nhưng năm 2008 giảm xuống còn 116,68 vòng. Sở dĩ số vòng quay hàng tồn kho của công ty bị giảm đi là do hàng tồn kho bình quân tăng nhanh hơn giá vốn hàng bán, hàng tồn kho bình quân năm 2008 tăng 14,41% trong khi đó giá vốn hàng bán năm 2008 tăng 26,41% so với năm 2007. Số vòng quay hàng tồn kho giảm làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng lên, năm 2007 số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 2,79 ngày thì năm 2008 đã tăng lên là 3,09 ngày. Đây là một biểu hiện không tốt chứng tỏ khả năng giải quyết hàng tồn kho của công ty năm 2008 đã chậm hơn so với năm 2007.

- Số vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân

Năm 2007 số vòng quay khoản phải thu là 6,07 vòng, năm 2008 số vòng quay khoản phải thu tăng lên là 7,24 vòng. Vòng quay khoản phải thu tăng lên là do khoản phải thu bình quân năm 2008 đã tăng so với năm 2007 là 0,13 vòng và doanh thu thuần cũng tăng lên 34,48%. Vòng quay khoản phải thu tăng đã làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm đi, năm 2007 cứ 59,27 ngày công ty thu được các khoản phải thu và đến năm 2008 thì công ty chỉ còn 49,72 ngày là thu được khoản phải thu của khách hàng. Tốc độ thu hồi các khoản nợ của công ty ngày càng nhanh nhưng công ty lại để tăng các khoản phải thu về số tuyệt đối nên việc này cần đi sâu phân tích để đánh giá là tốt hay chưa tốt.

- Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động

Năm 2007 vòng quay vốn lưu động là 3,82 vòng tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 3,82 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 94,24 ngày, nhưng tới năm 2008 bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra thì thu về 3,65 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng lên tới 98,65 ngày. Đó là do tốc độ tăng vốn lưu động bình quân năm 2008 cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu thuần (vốn lưu động bình quân tăng 40,76% trong khi đó doanh thu thuần chỉ tăng 30,48% so với năm 2007). Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã giảm xuống.

- Vòng quay toàn bộ vốn

Vòng quay toàn bộ vốn có xu hướng tăng lên, năm 2007 vòng quay toàn bộ vốn là 0,73 vòng tức là trung bình cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 0,73 đồng doanh thu thuần và đến năm 2008 thì đã thu được 0,87 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần của công ty tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của vốn kinh doanh bình quân, doanh thu thuần đã tăng tới 34,48% trong khi vốn kinh doanh bình quân chỉ tăng 12,79%.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty của công ty đã tăng lên. Năm 2007 hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty là 0,90 tức là 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 0,90 đồng doanh thu thuần, năm 2008 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 1,14 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 1,14 đồng doanh thu thuần. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

Nhận xét: Nhìn chung khả năng quản lý tài sản của công ty là tương đối tốt, song hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn thấp. Ngoài ra vòng quay các khoản phải thu còn thấp nên đã giảm hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn nói riêng và tổng tài sản nói chung. Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân để có biện pháp khắc phục, nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động hơn nữa.

2.2.2.4. Phân tích các chỉ số sinh lời

Bảng 2.14. Bảng phân tích các chỉ số sinh lời

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2007	Năm 2008
1	Doanh thu thuần	Đồng	75.937.003.343	102.119.200.393
2	Giá trị tài sản bình quân	Đồng	104.484.481.430	117.848.210.138
3	Vốn kinh doanh bình quân	Đồng	104.484.481.430	117.848.210.138
4	Vốn CSH bình quân	Đồng	60.857.379.670	76.681.926.791
5	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Đồng	18.253.700.986	36.252.598.730
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	15.924.878.832	34.622.233.917
7	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	14.332.390.703	31.160.010.526
8	Tỷ suất LNTT trên doanh thu (6/1)	%	20,97	33,90
9	Tỷ suất LNST trên doanh thu (7/1)	%	18,87	30,51
10	Tỷ suất sinh lời của tài sản (5/2)	%	17,47	30,76
11	Tỷ suất LNTT vốn kinh doanh BQ (6/3)	%	15,24	29,38
12	Tỷ suất LNST vốn kinh doanh BQ (7/3)	%	13,72	26,44
13	Tỷ suất LNST vốn chủ sở hữu BQ (7/4)	%	23,55	40,64

(Nguồn: BCDKT năm 2007&2008, BCKQHĐKD năm 2008- CTCP Cảng Vật Cách)

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có xu hướng tăng mạnh. Năm 2007 cứ 1 đồng doanh thu tạo ra thì có 0,2097 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,1887 đồng lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2008 cứ 1 đồng doanh thu thì tạo ra 0,339 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,3079 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do công ty đã có khối lượng hàng hoá thông qua cảng ngày càng nhanh, thêm nữa là do tốc độ tăng doanh thu chậm hơn so với tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế (doanh thu thuần năm 2007 tăng 34,48% so với năm 2008 còn lợi nhuận trước thuế tăng tới 117,41%). Điều này chứng tỏ công ty hoạt động ngày càng hiệu quả hơn.

- Tỷ suất sinh lời của tài sản: Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2007 là 17,47% và năm 2008 tỷ suất sinh lời là 30,76%, năm 2008 tỷ suất này đã tăng 13,29% so với năm 2007. Năm 2007 bình quân cứ 1 đồng giá trị tài sản làm ra 0,1747 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, năm 2008 cứ 1 đồng giá trị tài sản làm ra tới 0,3076 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy công ty đã sử dụng tài sản ngày càng hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh bình quân: Năm 2007, bình quân cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì đem lại cho công ty 0,1524 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,1372 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2008 cứ 1 đồng vốn kinh doanh đem lại 0,2938 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,2644 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của công ty không ngừng tăng lên qua các năm, lợi nhuận của công ty tăng là do doanh thu tăng nhanh hơn so với giá vốn dịch vụ đã cung cấp.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu bình quân:

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng mạnh. Năm 2007 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh đã tạo ra được 0,2255 đồng lợi nhuận sau thuế và đến năm 2008 con số này đã tăng lên là 0,4064 đồng. Có được điều này là do năm 2008 vốn chủ sở hữu của công ty có tăng so với năm 2007 nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế (vốn chủ sở hữu bình quân năm 2008 tăng 26,00% so với năm 2007, lợi nhuận sau thuế

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

năm 2008 tăng đến 117,41 % so với năm 2007). Điều này cho thấy công ty sử dụng ngày càng hiệu quả vốn chủ sở hữu của mình, như vậy công ty đã đem lại lợi tức cao cho các cổ đông và có thể mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh hơn nữa, như mở thêm các kho chứa hàng, xây dựng thêm cầu bến mới hoặc mua máy móc trang thiết bị mới.

2.2.3. Phân tích tổng hợp tài chính

Qua việc phân tích tình hình tài chính trên ta có thể đưa ra một số nhận xét sau:

- Khả năng đảm bảo về tài chính và mức độ độc lập tài chính của công ty có xu hướng tăng. Do khả năng thanh toán, và khả năng tự tài trợ của công ty ngày càng tăng trong khi hệ số nợ ngày càng giảm.

- Khoản phải thu có xu hướng tăng cao dẫn đến vòng quay khoản phải thu tăng và kì thu tiền bình quân giảm đi. Đây là biểu hiện tốt, chứng tỏ công ty đã có biện pháp tốt để tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu.

- Các tỷ số lợi nhuận có xu hướng tăng cao là một biểu hiện tốt, tuy nhiên công ty cần linh hoạt sáng suốt để phòng các nguy cơ có thể xảy ra.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động có xu hướng giảm.

- Công ty cần xem xét lại cơ cấu tài sản như vậy đã hợp lý chưa.

2.2.3.1. Phân tích ROA

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng tài sản bq}}$$

$$\text{ROA}_{2007} = 0,1887 \times 0,73 = 0,1388$$

$$\text{ROA}_{2008} = 0,3051 \times 0,87 = 0,2654$$

Doanh lợi tài sản lên, cụ thể năm 2007 là 0,1388 và năm 2008 là 0,2654. Như vậy, công ty đã sử dụng hiệu quả tổng tài sản hiện có của mình vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Năm 2007 cứ 1 đồng vốn bình quân đầu tư vào tài sản công ty sẽ thu được 0,1388 đồng lợi nhuận sau thuế, do hai nhân tố ảnh hưởng:

- 1 đồng doanh thu thuần thì tạo ra 0,1887 đồng lợi nhuận sau thuế
- 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra 0,73 đồng doanh thu thuần.

Năm 2008 cứ một đồng vốn bình quân đầu tư vào tài sản công ty sẽ thu được 0,2654 đồng lợi nhuận sau thuế, do hai nhân tố ảnh hưởng:

- 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 0,3051 đồng lợi nhuận sau thuế
- 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra 0,87 đồng doanh thu thuần

Như vậy, nhân tố chính đóng vai trò quyết định đối với ROA là vòng quay tổng tài sản. Vòng quay tổng tài sản lại chịu sự tác động của nhân tố doanh thu và tổng tài sản. Chính vòng quay tổng tài sản tăng đã làm cho doanh lợi tài sản tăng.

2.2.3.2. Phân tích ROE

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}} \\ \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} \times \frac{\text{Vốn kinh doanh bq}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}} \end{aligned}$$

$$\text{ROE}_{2007} = 0,18 \times 0,73 \times 1,61 = 0,2115$$

$$\text{ROE}_{2008} = 0,31 \times 0,87 \times 1,48 = 0,3992$$

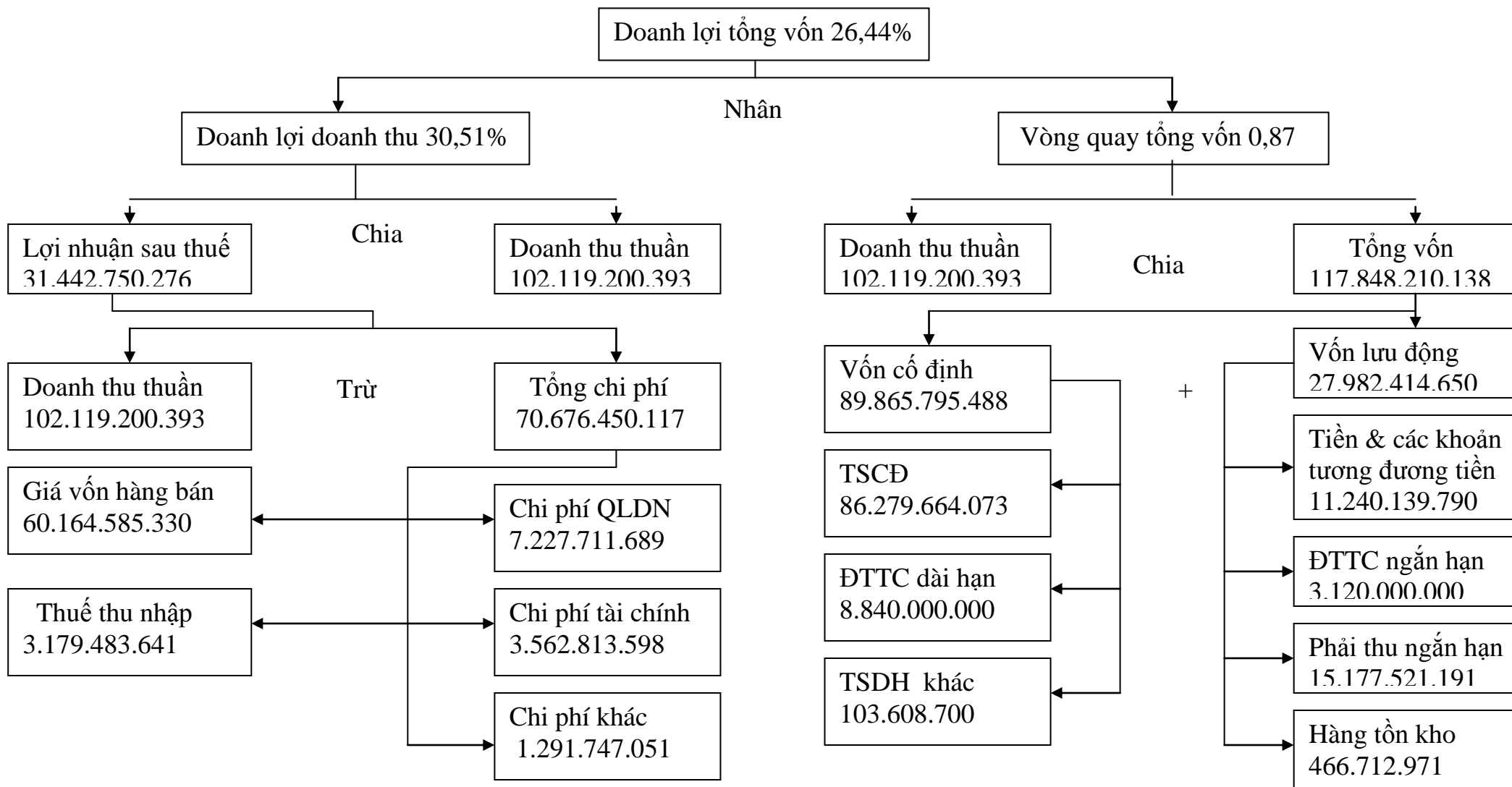
Ta thấy năm 2007 cứ 1 đồng vốn chủ đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo ra 0,2115 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 là 0,3992 đồng lợi

nhuận sau thuế. Như vậy, doanh lợi vốn chủ tăng qua các năm, do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn năm 2007 là 0,73 vòng, năm 2008 là 0,87 vòng, mặc dù còn thấp nhưng vòng quay toàn bộ vốn đã tăng qua các năm làm cho doanh lợi vốn chủ cũng tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu qua các năm cũng tăng khá nhanh, năm 2007 là 0,18 và năm 2008 là 0,31. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu tăng cũng làm cho tỷ suất doanh lợi vốn chủ tăng.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu rất quan trọng đối với chủ nhân của công ty bởi vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín của công ty đối với các cổ đông, người lao động, các nhà đầu tư, Nhà nước...

SƠ ĐỒ 2.2.PHƯƠNG TRÌNH DUPON NĂM 2008



PHẦN 3

**BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VẬT CÁCH**

3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính của công ty CP Cảng Vật Cách

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của Công ty CP Cảng Vật Cách ở phần trước ta có bảng chỉ tiêu sau:

Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của CTCP Cảng Vật Cách

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1. Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng Tài sản	21,1	25,95
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	78,9	74,05
2. Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	37,94	32,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	62,06	67,57
3. Khả năng sinh lời (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	18,87	30,51
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	22,55	40,64
- Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn	13,72	26,44
4. Khả năng quản lý tài sản (vòng)		
- Vòng quay hàng tồn kho	128,92	116,68
- Vòng quay khoản phải thu	6,07	7,24
- Vòng quay vốn lưu động	3,82	3,65
- Vòng quay toàn bộ vốn	0,73	0,87
5. Khả năng thanh toán (lần)		
- Khả năng thanh toán tổng quát	2,64	3,08
- Khả năng thanh toán hiện thời	1,78	1,34
- Khả năng thanh toán nhanh	1,73	1,32
- Khả năng thanh toán lãi vay	7,84	22,24

Từ bảng trên ta có thể rút ra những ưu, nhược điểm về tình hình tài chính của công ty như sau:

3.1.1. Ưu điểm

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

- Doanh thu của công ty tăng lên rõ rệt qua các năm với tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên rất nhiều. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty có hiệu quả.

- Hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng tăng.

- Công ty đã giảm được hàng tồn kho ở mức phù hợp.

- Vòng quay khoản phải thu của công ty ngày càng giảm, chứng tỏ chính sách nợ của công ty ngày càng hợp lý.

- Công ty đã thực hiện đúng các chế độ kế toán do Bộ Tài chính quy định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kết toán mới.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các quy định tài chính, thuế của Nhà nước.

3.1.2.Hạn chế

- Khả năng thanh toán của công ty ngày càng giảm do nợ ngắn hạn ngày càng tăng đặc biệt phần phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác. Công ty đang bị phụ thuộc vào các chủ nợ, do đó bị ràng buộc và bị sức ép của các khoản nợ vay và rủi ro tài chính là rất lớn, làm cho mức độ độc lập của công ty ngày càng kém đi.

- Vòng quay vốn lưu động ngày càng giảm do tốc độ gia tăng doanh thu (34,48%) chậm hơn tốc độ gia tăng vốn lưu động bình quân (40,76).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và phương hướng giải quyết.

3.1.3.Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính của công ty CP Cảng Vật Cách

Trong lĩnh vực vận tải:

- Đầu tư nâng cao năng lực đội vận tải xăng dầu đường sông của công ty lên 4000 tấn phương tiện trong vòng 3 năm để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

- Nghiên cứu đội tàu ven biển để đáp ứng nhu cầu thị trường. Nên đầu tư xây dựng thêm cầu cảng mới để phục vụ được nhiều khách hơn vì công ty vẫn còn diện tích và tiềm năng tài chính của công ty cũng đảm bảo khá tốt.

- Tiếp tục mở rộng hướng vận tải ra ven biển, nâng cao hiệu quả khai thác phương tiện hiện có.

- Kiểm soát tốt các phương tiện, đảm bảo tiết kiệm chi phí giá thành vận tải.

Trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu:

- Tìm kiếm vị trí mới và thuận lợi để xây dựng đầu tư thêm một số cửa hàng xăng dầu trên cơ sở những ưu thế và kinh nghiệm sẵn có.

- Tăng cường tiếp thị sản lượng bán xăng dầu hoàn thành kế hoạch hội đồng quản trị giao.

- Tăng cường công tác quản lý, định kỳ kiểm tra kiểm soát, không để phát sinh công nợ khó đòi.

Trong lĩnh vực sửa chữa cơ khí;

- Đầu tư thêm máy móc thiết bị cần thiết để nâng cao năng lực sửa chữa, đóng mới phương tiện tàu thủy.

- Tìm địa điểm đầu tư xây dựng nhà máy sửa chữa tàu trọng tải đến 3500 tấn với trang thiết bị đồng bộ.

- Kiểm tra các định mức sửa chữa đảm bảo tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sửa chữa.

Trong công tác khác:

- Tuyển thêm cán bộ đủ năng lực phục vụ cho việc phát triển Công ty, đồng thời tuyển thêm thợ có tay nghề để ứng yêu cầu sản xuất cơ khí và vận tải.

- Tính toán điều chỉnh tăng lương cho các đơn vị phù hợp, nhằm kích thích sản xuất kinh doanh, ổn định đời sống cho lao động.

- Tính toán đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tính toán cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác phòng cháy và công tác an toàn lao động nhằm làm giảm thiểu sự cố có thể xảy ra.

- Đảm bảo cho sản xuất cơ khí phát triển và tinh thần cho người lao động, tạo động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

Về đầu tư:

- Xây dựng kho chứa hàng tổng hợp 3000 tấn
- Đầu tư 04 xe vận tải và xe phục vụ hành chánh.
- Đầu tư thêm bãi chứa hàng.

3.2. Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty CP Cảng Vật Cách

3.2.1. Biện pháp 1: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp

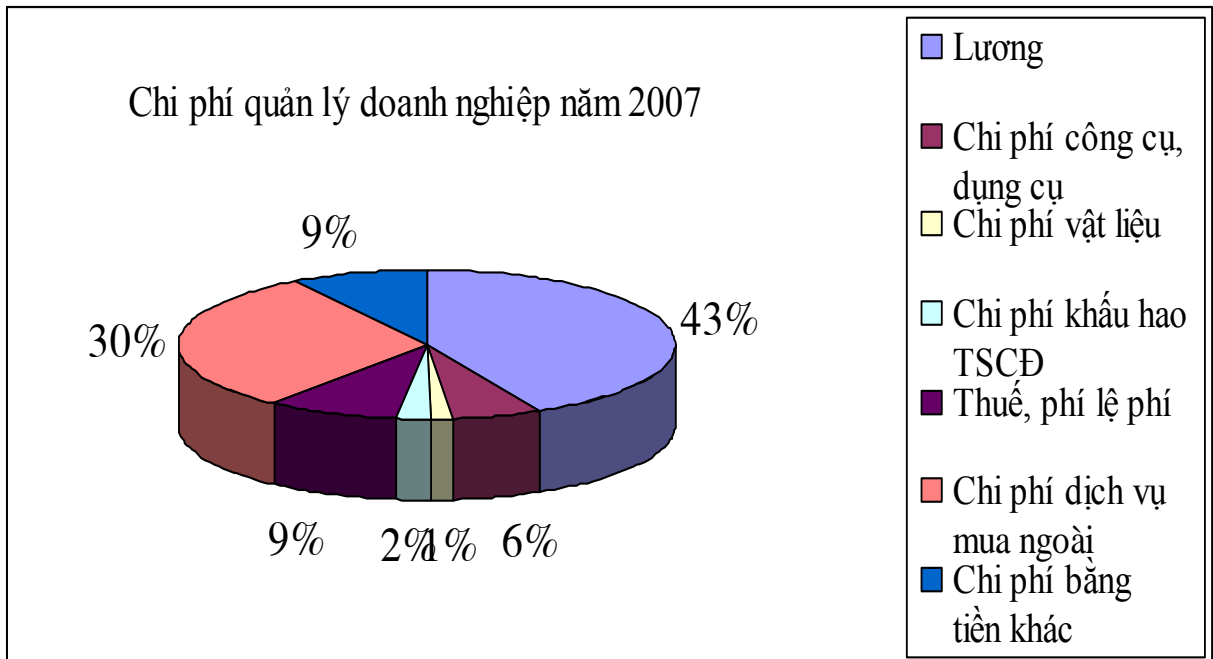
3.2.1.1. Cơ sở đề ra biện pháp

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Và trong ba yếu tố chi phí cơ bản của công ty CP Cảng Vật Cách là chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác thì chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn cả.

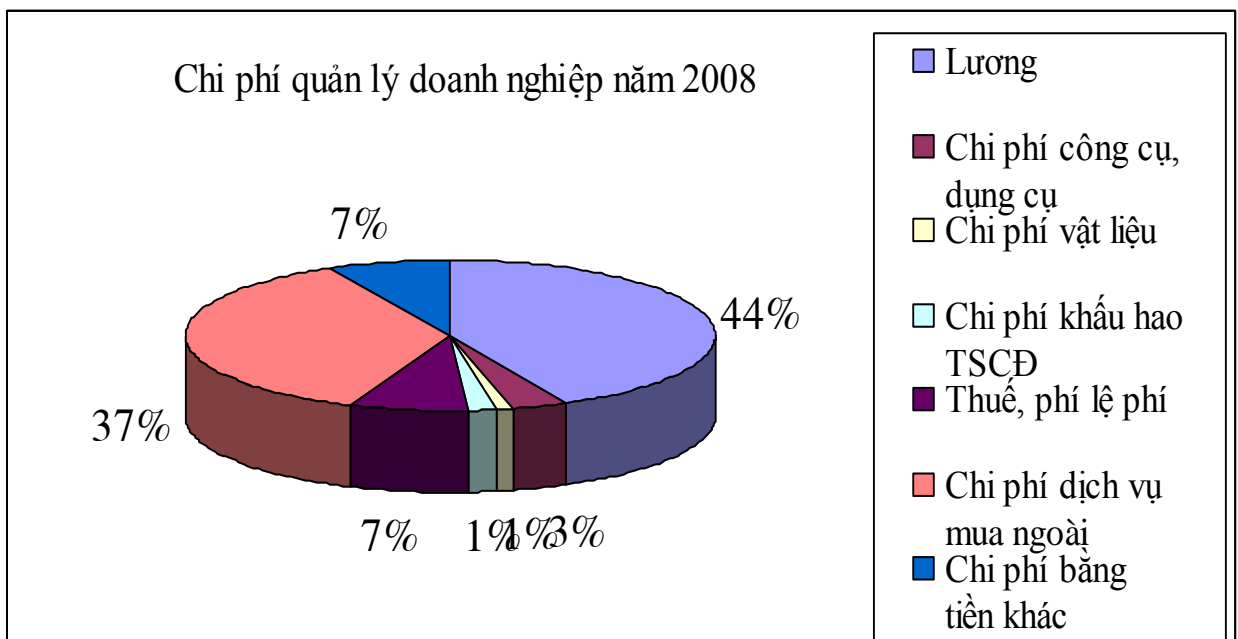
Qua các số liệu phân tích ở công ty CP Cảng Vật Cách ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng về số tuyệt đối, năm 2008 chi phí quản lý doanh nghiệp là 7.227.711.689 đồng tăng 21,4% so với năm 2007 (năm 2007 chi phí quản lý doanh nghiệp là 5.953.619.809 đồng)

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng của các khoản mục trong chi phí quản lý doanh nghiệp, ta xét biểu đồ thể hiện chi phí quản lý doanh nghiệp như sau:

Biểu đồ 3.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2007



Biểu đồ 3.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008



Để hiểu rõ hơn ta có bảng sau:

Bảng 3.2. Tỷ trọng các thành phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		%Δ
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	
Chi phí tiền lương	2.535.690.125	42,59	3.096.056.925	42,84	22,10
Chi phí công cụ, dụng cụ	335.542.000	5,64	241.586.000	3,34	-28,00
Chi phí vật liệu	83.318.212	1,40	84.000.250	1,16	0,82
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.422.718	2,27	105.562.860	1,46	-22,05
Thuế, phí lệ phí	522.062.183	8,77	523.050.000	7,24	0,19
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.807.252.204	30,36	2.640.007.850	36,53	46,08
Chi phí bằng tiền khác	534.332.367	8,97	537.447.804	7,44	0,58
Tổng	5.953.619.809	100,00	7.227.711.689	100,00	21,40

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán- công ty CP Cảng Vật Cách)

Nhìn vào bảng trên ta thấy nguyên nhân chính làm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng chủ yếu là do chi phí dịch vụ mua ngoài tăng. Năm 2008 chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm 36,53% trong tổng chi phí quản lý tăng 6,17 % so với năm 2007, tăng về số tuyệt đối là 832.755.646 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 46,08% so với năm 2007. Hiện nay công ty vẫn chưa có biện pháp giảm khoản chi phí này nên tốc độ tăng lên rất nhanh, vì vậy Công ty cần tìm biện pháp giảm chi phí này trong chi phí quản lý doanh nghiệp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

3.2.1.2. Mục đích của biện pháp

- Giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.2.1.3. Nội dung thực hiện

Bảng 3.3. Phân tích tình hình thực hiện chi phí dịch vụ mua ngoài

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		%Δ
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	
Điện, internet	589.256.524	32,61	650.278.254	24,63	10,36
Điện thoại	1.002.403.852	55,47	1.798.045.223	68,11	79,37
Nước	87.882.460	4,86	95.850.453	3,63	9,07
Báo, tạp chí, foto	9.608.254	0,53	9.920.845	0,38	3,25
Dịch vụ mua ngoài khác	118.101.114	6,53	85.913.075	3,25	-27,25
Tổng	1.807.252.204	100,00	2.640.007.850	100,00	46,08

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán- Công ty CPCảng Vật Cách)

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện thoại năm 2008 tăng lên cả về tỷ trọng và số tuyệt đối so với năm 2007. Năm 2008 chi phí điện thoại tăng 12,64% về tỷ trọng, tăng 795.641.371 đồng về số tuyệt đối tương ứng với 79,37%. Đây là điều chưa hợp lý vì thực tế hiện nay giá cước điện thoại đang có xu hướng giảm mà tiền điện thoại của Công ty lại có xu hướng tăng. Qua điều tra cho thấy một thực tế là việc nhân viên dùng điện thoại của Công ty vào việc riêng rất nhiều. Vì vậy, đã làm cho tiền điện thoại của Công ty tăng nhanh dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Để giảm tiền điện thoại bao gồm cả cước thuê bao cố định và cước di động. Công ty cần khoán mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân giữ chức vụ theo chức năng công việc cụ thể của từng phòng và từng cá nhân sử dụng. Từ đó mọi người sẽ có ý thức tốt hơn trong việc tiết kiệm chi phí điện thoại cho Công ty.

Ngoài ra công ty cũng phải quản lý chặt chẽ việc sử dụng điện và internet, tránh tình trạng nhân viên lãng phí điện và sử dụng internet vào việc riêng.

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì số tiền điện thoại Công ty sẽ giảm được 10%.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

Vậy, số tiền điện thoại sẽ tiết kiệm được là:

$$1.798.045.223 \times 10\% = 179.804.522 \text{ đồng}$$

Bên cạnh chi phí điện thoại làm cho chi phí dịch vụ mua ngoài tăng thì chi phí điện và internet cũng tăng lên. Qua điều tra cho thấy nhân viên của công ty vẫn chưa có ý thức tiết kiệm điện, vào internet nghe nhạc và xem phim nhiều dẫn đến tiền điện và internet tăng nhanh, công ty cần nâng cao ý thức cho nhân viên của mình hơn nữa về việc tiết kiệm điện như: tắt những thiết bị không cần thiết, hạn chế vào internet ngoài mục đích phục vụ cho công việc. Hiện nay giá điện đã tăng lên, sử dụng điện trả theo mức độ, vì vậy nếu công ty tiết kiệm được khoản tiền này sẽ tạo ra một lượng tiền để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp, chi phí điện và internet giảm được 7%.

Cụ thể Công ty sẽ tiết kiệm được: $650.278.254 \times 7\% = 45.519.478$ đồng.

3.2.1.4. Kết quả thực hiện

Bảng 3.4. Ước tính chi phí quản lý doanh nghiệp sau khi thực hiện biện pháp

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Chi phí tiền lương	3.096.056.925	3.096.056.925	0
Chi phí công cụ, dụng cụ	241.586.000	241.586.000	0
Chi phí vật liệu	84.000.250	84.000.250	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.562.860	105.562.860	0
Thuế, phí lệ phí	523.050.000	523.050.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.640.007.850	2.414.683.850	-225.324.000
Chi phí bằng tiền khác	537.447.804	537.447.804	0
Tổng	7.227.711.689	7.002.387.689	-225.324.000

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 225.324.000 đồng làm cho tổng chi phí giảm được 225.324.000 đồng.

Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay

và không mất chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho cán bộ công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

3.2.2. Biện pháp 2: Xác định nhu cầu vốn lưu động hợp lý

3.2.2.1. Cơ sở của biện pháp

Qua sự phân tích ở trên cho thấy vốn lưu động của Công ty qua các năm nói chung đã mang lại hiệu quả. Nhưng qua phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, kết hợp với việc xem xét kết cấu của vốn lưu động ta nhận thấy, năm 2008 so với năm 2007 sức sản xuất của Công ty giảm đi, cụ thể là: năm 2008 sức sản xuất của vốn lưu động là 3,65, tức là với một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra 3,65 đồng doanh thu, như vậy là doanh thu tạo ra từ một đồng vốn lưu động đã giảm đi so với năm 2007 (năm 2007 đạt 3,82 đồng doanh thu trên một đồng vốn lưu động).

Đánh giá các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động của vốn lưu động cũng cho thấy tốc độ luân chuyển của vốn lưu động của Công ty năm 2008 cũng giảm so với năm 2007. Tốc độ quay vòng của vốn lưu động càng lớn (Số vòng quay vốn lưu động càng lớn và số ngày một vòng quay càng nhỏ) cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn càng hiệu quả, vốn lưu động tham gia nhiều vào hoạt động kinh doanh trong một kỳ kinh doanh tạo ra càng nhiều doanh thu. Ta thấy năm 2007, số vòng quay vốn lưu động của Công ty là 3,82 vòng thì năm 2008, số vòng quay giảm xuống còn 3,65 vòng làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động của năm 2008 tăng lên thành 98,65 ngày/vòng (năm 2007 là 94,24 ngày/vòng)

Nguyên nhân dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty giảm là do các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên 15.177.521.191 đồng, chiếm tỷ lệ rất lớn (45,49%) trong cơ cấu vốn lưu động, chứng tỏ Công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ; hàng tồn kho không lớn do chủ yếu là nhiên liệu và công cụ dụng cụ

nhỏ; tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 2008 là 11.240.139.790 đồng, chiếm tỷ lệ cao (33,69% trong tổng vốn lưu động), tăng 117,99% so với đầu năm. Bên cạnh đó khả năng thanh toán của công ty là khá tốt do lượng tiền mà Công ty có là nhiều hơn so với các khoản nợ ngắn hạn (nợ ngắn hạn cuối năm 2008 tăng so với đầu năm là 95,19%), năm 2008 khả năng thanh toán nhanh của Công ty là 1,34 lớn hơn một khá nhiều, chứng tỏ tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng làm cho vòng quay vốn lưu động giảm. Do vậy, muốn sử dụng vốn lưu động có hiệu quả thì trước hết doanh nghiệp cần xác định được nhu cầu vốn lưu động cho hợp lý.

◆ Cơ sở hoạch định nhu cầu vốn lưu động có được hợp lý hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố như:

- Quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.
- Sự biến động giá cả của các loại vật tư, hàng hoá mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình sản xuất.
- Chính sách, chế độ về lao động và tiền lương đối với người lao động trong doanh nghiệp.
- Trình độ tổ chức, quản lý sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp trong quá trình dự trữ sản xuất, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

3.2.2.2. Mục đích của biện pháp

Do công ty đã xác định đúng nhu cầu vốn lưu động trong năm vừa qua nhưng lại làm giảm tốc độ luân chuyển của vốn, từ 3,82 vòng xuống 3,65 vòng. Như vậy, dù doanh thu tăng nhưng hiệu quả sử dụng vốn lưu động lại giảm xuống và em thấy rằng tốc độ luân chuyển vốn như vậy còn thấp. Nên em đưa giải pháp xác định nhu cầu vốn lưu động hợp lý nhằm tăng tốc độ vòng luân chuyển vốn.

3.2.2.3. Giải pháp thực hiện

Ta đi xem xét cơ cấu vốn lưu động của công ty trong năm 2007 và 2008

Bảng 3.5. Cơ cấu vốn lưu động năm 2007 và năm 2008

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008	
	ST (đồng)	TT(%)	ST(đồng)	TT(%)
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.111.078.166	25,71	8.271.155.683	29,56
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.300.000.000	6,54	2.860.000.000	10,22
Các khoản phải thu	12.502.179.393	62,89	14.103.011.912	50,40
Hàng tồn kho	407.895.572	2,05	515.634.885	1,84
Tài sản ngắn hạn khác	558.165.780	2,81	2.232.612.171	7,98
Tổng	19.879.318.913	100,00	27.982.414.650	100,00

Qua bảng trên ta thấy các khoản phải thu trong 2 năm luôn chiếm tỷ trọng cao trong vốn lưu động, mặc dù năm 2008 đã giảm xuống nhưng vẫn chiếm 50% trong tổng vốn lưu động. Vì vậy công ty nên giảm các khoản phải thu để giảm nhu cầu vốn lưu động không cần thiết, nếu công ty giảm được các khoản phải thu thì công ty sẽ có một khoản tiền để đầu tư cho sản xuất kinh doanh, không phải đi vay vốn và giảm được một khoản nợ khó đòi.

Qua điều tra ta có kết quả để đưa ra chính sách chiết khấu để khách hàng thanh toán sớm là:

- Nếu trả ngay, được hưởng chiết khấu 2,2% trên tổng số nợ của khách hàng.
- Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 15 ngày, được hưởng 1,2% trên tổng số nợ.
- Nếu thanh toán từ ngày thứ 15 đến ngày thứ 45 thì không được hưởng chiết khấu.
- Quá 45 ngày, công ty sẽ tính lãi suất 1,2%/tháng cho các khoản nợ của khách hàng.

Bảng 3.6. Bảng dự kiến kết quả đạt được

Thời hạn thanh toán	Số khách hàng đồng ý (%)	Khoản thu được dự tính (đồng)	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu	Khoản thực thu
Trả ngay	40	5.641.204.765	2,2	124.106.505	5.517.098.260
1----> 15	28	3.948.843.335	1,2	47.386.120	3.901.457.215
Tổng cộng		9.590.048.100		171.492.625	9.418.555.475

3.2.2.4. Dự tính kết quả đạt được

Bảng 3.7. Dự kiến kết quả đạt được và so sánh với trước chưa thực hiện.

Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	So sánh sau khi thực hiện và trước khi thực hiện	
				Δ	$\% \Delta$
Khoản phải thu	Đồng	14.103.011.912	4.684.456.437	-9.418.555.475	-66,78
Doanh thu thuần	Đồng	102.119.200.393	102.119.200.393		
Vốn lưu động bình quân	Đồng	27.982.414.650	18.563.859.175	-9.418.555.475	-33,66
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	3,65	5,50	1,85	50,74

KẾT LUẬN

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng trở thành mục tiêu lâu dài cần đạt được của các doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp thì hiệu quả hoạt động kinh doanh thể hiện ở nhiều mặt và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vấn đề về tài chính là một trong những yếu tố hết sức quan trọng. Việc phân tích tình hình tài chính tài sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cần giải quyết trong công tác tài chính của doanh nghiệp. Việc phân tích tài chính không chỉ có ý nghĩa với các chủ doanh nghiệp, mà nó còn rất quan trọng với các nhà đầu tư và chủ nợ trong quyết định đầu tư của họ, có ý nghĩa với những người lao động trong doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị ở ghế nhà trường cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty cổ phần Cảng Vật Cách em đã hoàn thành khoá luận tốt nghiệp với đề tài: “Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách”. Được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo KS.Lê Đình Mạnh và sự nhiệt tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khoá luận tốt nghiệp.

Do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô giáo và những đóng góp ý kiến của các bạn cũng như các cô chú, anh chị trong CTCP Cảng Vật Cách để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.599.175.899	17.159.461.927
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.302.171.575	4.919.984.757
1	Tiền	111	V.1	5.302.171.575	4.919.984.757
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.600.000.000	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	2.600.000.000	-
III	Các khoản phải thu	130		13.028.502.632	11.975.856.154
1	Phải thu khách hàng	131		12.810.118.207	12.126.301.370
2	Trả trước cho người bán	132		153.647.640	43.512.498
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	441.829.515	29.540.408
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(377.092.730)	(223.498.122)
IV	Hàng tồn kho	140		564.556.799	251.234.345
1	Hàng tồn kho	141	V.4	564.556.799	251.234.345
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(28.062.407)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.103.944.893	12.386.668
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.705.626	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		208.000.001	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		785.239.266	12.386.668
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.508.318.203	84.702.006.831
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		78.405.472.393	78.405.472.363
1	TSCĐ hữu hình	221	V.8	78.254.019.952	79.587.914.292
	- Nguyên giá	222		143.203.570.558	127.441.251.688
	- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(64.949.550.606)	(47.853.337.395)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	18.564.000	29.486.839
	- Nguyên giá	228		35.360.000	34.353.600
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(16.796.000)	(4.866.760)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	132.888.411	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.032.000.000	5.052.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.032.000.000	5.052.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		70.845.840	32.605.698

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	70.845.840	32.605.698
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.107.494.102	101.861.468.758
	NGUỒN VỐN				
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		40.631.645.974	46.622.557.548
I.	Nợ ngắn hạn	310		12.725.161.570	9.419.276.651
2.	Phải trả cho người bán	312		8.156.538.790	6.567.282.561
3.	Người mua trả tiền trước	313		32.421.390	
4.	Thuế và các khoản nộp Ngân sách	314	V.16	127.736.366	174.095.974
5.	Phải trả người lao động	315		3.090.293.768	1.907.354.334
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1.061.271.673	494.382.885
9.	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	256.899.583	233.300.518
II.	Nợ dài hạn	320		27.906.484.404	37.156.339.604
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27.562.636.046	36.947.092.194
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		343.848.358	209.247.410
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.475.848.128	
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	66.132.338.891	55.083.677.750
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.600.000.000	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4.	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	10.285.765.413
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.884.656.800	1.243.974.168
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.647.684.092	8.189.938.169
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		330.297.342	155.233.461
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		107.107.494.102	101.861.468.758

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.365.653.401	22.599.175.899
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.240.139.790	5.302.171.575
1	Tiền	111	V.1	11.240.139.790	5.302.171.575
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.120.000.000	2.600.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	3.120.000.000	2.600.000.000
III	Các khoản phải thu	130		15.177.521.191	13.028.502.632
1	Phải thu khách hàng	131		13.984.381.537	12.810.118.207
2	Trả trước cho người bán	132		-	153.647.640
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.212.632.894	441.829.515
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19.493.240)	(377.092.730)
IV	Hàng tồn kho	140		466.712.971	564.556.799
1	Hàng tồn kho	141	V.4	466.712.971	564.556.799
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.361.279.449	1.103.944.893
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	110.705.626
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		14.822.359	208.000.001
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.346.457.090	785.239.266
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.223.272.773	84.508.318.203
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		86.279.664.073	78.405.472.363
1	TSCĐ hữu hình	221	V.8	85.846.778.101	78.254.019.952
	- Nguyên giá	222		166.252.681.208	143.203.570.558
	- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(80.405.903.107)	(64.949.550.606)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	6.777.334.	18.564.000
	- Nguyên giá	228		35.360.000	35.360.000
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(28.582.666)	(16.796.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	426.108.639	132.888.411
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.840.000.000	6.032.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.840.000.000	6.032.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		103.608.700	70.845.840

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	103.608.700	70.845.840
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.588.926.174	107.107.494.102
	NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	2008	2007
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		41.700.920.721	40.631.645.974
I.	Nợ ngắn hạn	310		24.838.750.159	12.725.161.570
2.	Phải trả cho người bán	312			8.156.538.790
3.	Người mua trả tiền trước	313			32.421.390
4.	Thuế và các khoản nộp Ngân sách	314	V.16	329.027.175	127.736.366
5.	Phải trả người lao động	315			3.090.293.768
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	368.253.891	1.061.271.673
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây	318		-	-
9.	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	6.718.637.319	256.899.583
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	320		16.862.170.563	27.906.484.404
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		27.562.636.046
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		343.848.358	343.848.358
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.888.005.453	66.475.848.128
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	86.284.418.335	66.132.338.892
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.600.000.000	54.600.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4.	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.461.520.126	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418			1.884.656.800
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		26.541.493.075	9.647.682.092
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		603.587.117	343.509.236
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		128.588.926.174	107.107.494.102

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Vật Cách

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị : VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2008	2007
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102.119.200.393	75.937.003.343
2.	Các khoản giảm trừ	03		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	102.119.200.393	75.937.003.343
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	60.164.585.330	52.586.117.764
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.954.615.063	23.350.885.579
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.232.937.392	654.036.628
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	3.562.813.598	2.098.922.589
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.630.364.813	2.328.822.283
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.007.711.689	5.953.619.809
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.386.627.167	15.492.465.743
11.	Thu nhập khác	31		1.527.353.801	1.465.372.523
12.	Chi phí khác	32		1.291.747.051	1.032.959.563
13.	Lợi nhuận khác	40		235.606.750	432.412.960
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.622.233.917	15.924.878.703
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.592.487.870	1.592.487.870
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.160.010.526	14.332.390.832
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.339	3.276

Phụ lục những từ viết tắt

CTCP: Công ty cổ phần

TSNH: Tài sản ngắn hạn

TSDH: Tài sản dài hạn

ĐTTCNH: Đầu tư tài chính ngắn hạn

HTK: Hàng tồn kho

VLĐ: Vốn lưu động

KPT: Khoản phải thu

TSCĐ: Tài sản cố định

BĐSDT: Bất động sản đầu tư

BCKQHĐKD: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BCĐKT: Bảng cân đối kế toán

LNTT: Lợi nhuận trước thuế

LNST: Lợi nhuận sau thuế

DDT: Doanh thu thuần

Phụ lục Bảng biểu, Biểu đồ và Sơ đồ

Bảng 2.1. Hệ thống cầu bến

Bảng 2.2. Thiết bị chính

Bảng 2.3. Bảng kết quả kinh doanh

Bảng 2.4. Bảng thống kê về lao động

Bảng 2.5. Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang

Bảng 2.6. Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc

Bảng 2.7. Bảng phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang

Bảng 2.8. Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc

Bảng 2.9. Phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang

Bảng 2.10. Phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc

Bảng 2.11. Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.12. Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.13. Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.14. Bảng phân tích các chỉ số sinh lời

Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính CTCP Cảng Vật Cách

Bảng 3.2. Tỷ trọng các thành phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp

Bảng 3.3. Phân tích tình hình thực hiện chi phí dịch vụ mua ngoài

Bảng 3.4. Ước tính chi phí quản lý doanh nghiệp sau khi thực hiện biện pháp

Bảng 3.5. Cơ cấu vốn lưu động năm 2007 và năm 2008

Bảng 3.6. Dự kiến kết quả đạt được

Bảng 3.7. Dự kiến kết quả đạt được và so sánh với trước khi thực hiện

Biểu đồ 2.1. So sánh tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu với TSNH

Biểu đồ 2.2. So sánh TSNH, TSDH với tổng tài sản

Biểu đồ 2.3. Cơ cấu tổng tài sản đầu năm 2008, cuối năm 2008

Biểu đồ 2.4. Cơ cấu vốn vay và vốn chủ so với tổng nguồn vốn năm 2008

Biểu đồ 2.5. Cơ cấu tổng nguồn vốn năm 2008

Biểu đồ 3.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2007

Biểu đồ 3.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức hiện tại của Công ty cổ phần Cảng Vật Cách

Sơ đồ 2.2. Phương trình Dupont năm 2008

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp – TS. Nguyễn Đăng Nam và PGS-TS Nguyễn Đình Kiệt - Nhà xuất bản tài chính.
2. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Lưu Thị Hương - Nhà xuất bản thống kê – 2005.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – NXB Thống kê – 1999
4. Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính” - Ngô Thế Chi - Nhà xuất bản tài chính – 2000.
5. Giáo trình “Chế độ kế toán doanh nghiệp” - Nhà xuất bản tài chính – 2006
6. Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cảng Vật Cách.
7. Luận văn tốt nghiệp các khoá VII, VIII Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.